

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang

**(Kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật về lập,
điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)**

STT	Ký hiệu biểu	Tên Biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
2	Biểu 02/CH	Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2024 thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
3	Biểu 03/CH	Kết quả thực hiện QHSDĐ kỳ trước thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
4	Biểu 05/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Phú Quốc
5	Biểu 06/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch SDĐ đến năm 2030
6	Biểu 07/CH	Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của thành phố Phú Quốc
7	Biểu 08/CH	Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của thành phố Phú Quốc
8	Biểu 10/CH	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch Tp. Phú Quốc
9	Biểu 22/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của Tp. Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang
10	Biểu 25/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện đến năm 2030 thành phố Phú Quốc - tỉnh Kiên Giang

Biểu số 01/CH:

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Đương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thỏ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		58.927,48	100,00	1.506,20	3.429,11	4.016,78	5.790,25	18.472,11	6.287,40	8.177,82	9.849,78	1.398,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	49.454,59	83,92	675,19	2.324,26	3.249,78	4.906,95	17.331,61	5.105,80	5.312,50	9.359,21	1.189,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.301,92	20,88	462,50	1.150,78	1.334,67	270,00	3.823,37	1.875,48	2.194,46	1.189,58	1,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.405,14	49,90			1.903,09	4.636,95	12.343,17	2.139,29	213,51	8.169,12	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.724,66	13,11	212,69	1.173,48			1.158,65	1.087,09	2.904,52		1.188,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	- Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45	0,03			12,01			3,94		0,50	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,42	0,01					6,42				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.366,60	14,20	831,01	989,27	753,45	844,46	1.140,50	306,17	2.865,32	432,15	204,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	578,27	0,98			40,92	47,82	107,00	95,95	264,93	16,25	5,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	510,90	0,87	319,74	191,17							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,97	0,04	5,47	1,36	2,78	0,85	3,49	2,17	4,77	1,99	1,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	815,47	1,38	63,82	193,42	65,72	37,48	92,80	1,91	89,65	94,05	176,62
2.5	Đất an ninh	CAN	12,41	0,02	3,24		4,79				3,88	0,50	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	103,12	0,17	27,45	8,49	5,77	5,08	17,77	12,40	17,79	6,99	1,38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,61	0,01	1,07	2,58	0,90		0,26		1,25	1,55	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,02	0,01	1,28	0,46	0,38	0,14	0,51	0,64	0,10	0,38	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,06	0,10	14,82	5,01	3,44	3,62	11,00	10,88	4,56	4,16	0,58

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Đương Đông	An Thái	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Đương	Hàm Ninh	Đương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,08	0,04	10,03	0,24	1,06	1,32	6,00		1,87	0,90	0,66
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,00	0,02							10,00		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,34	0,00	0,26	0,21				0,88			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.468,88	5,89	135,36	462,11	476,48	677,40	363,28	25,00	1.177,41	151,48	0,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.355,35	5,69	133,01	457,03	476,45	598,73	343,42	25,00	1.170,22	151,48	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,59	0,17	2,34	5,08	0,03	78,67	10,42		1,68		0,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,94	0,03					9,43		5,51		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.096,93	3,56	200,08	116,46	74,88	60,95	227,49	124,11	1.181,31	93,53	18,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.977,30	3,36	177,47	99,46	68,79	54,64	215,82	111,33	1.145,72	86,04	18,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL											
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,99	0,02	0,02	8,02						0,96	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,40	0,03	0,01	0,58		5,16		11,66			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,99	0,01		0,13			3,01	0,31	1,50		0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,59	0,00	0,15	0,12	0,06	0,18	0,10	0,63		0,34	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,19	0,01	1,92	0,53		0,66		0,10	2,64	0,32	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	80,47	0,14	20,52	7,63	6,04	0,31	8,56	0,09	31,46	5,87	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,35	0,03	8,88	1,76			0,72		9,00		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,23	0,02	1,57	1,15	1,54	0,72	1,24	0,23	5,70		0,09

[illegible]

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI (2021-2024)
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
					Diện tích	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		58.919,28	58.927,48	58.927,48	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	52.991,67	49.588,93	49.454,60	-134,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	170,84			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.880,79	12.421,49	12.301,93	-119,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.735,49	29.413,57	29.405,14	-8,43
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.183,01	7.731,00	7.724,66	-6,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,54	16,45	16,45	0,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		6,42	6,42	0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.689,21	8.058,56	8.366,60	308,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,04	492,72	578,27	85,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	474,50	453,34	510,90	57,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,80	23,44	23,97	0,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	681,83	812,47	815,47	3,00
2.5	Đất an ninh	CAN	10,49	10,41	12,41	2,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	170,34	102,79	110,52	7,73
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	98,70	7,62	15,01	7,39
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,00	3,79	4,02	0,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,08	57,95	58,06	0,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,56	22,08	22,08	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		10,00	10,00	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		1,35	1,34	-0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.258,50	3.334,78	3.468,88	134,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		3.221,26	3.355,35	134,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.201,15	98,58	98,59	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,35	14,94	14,94	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	918,29	2.071,94	2.089,53	17,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	885,89	1.952,29	1.969,90	17,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,32			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
					Diện tích	Tăng, giảm (-)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,62	9,00	8,99	-0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,55	17,41	17,40	-0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,24	4,98	4,99	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,63	1,60	1,59	-0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,04	6,20	6,19	-0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		80,46	80,47	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,16	20,36	20,35	-0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,56	12,24	12,23	-0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,88	25,74	25,75	0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	759,82	698,33	698,32	-0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	44,71			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	715,11	698,33	698,32	-0,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.238,40	1.279,99	1.106,28	-173,71
	Trong đó:					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		1.188,00	1.014,30	-173,70
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		91,99	91,99	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt 2030 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng, giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	Tổng diện tích tự nhiên		58.927,48	58.927,48	58.927,48		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	49.588,93	43.650,49	49.454,59	-134,34	2,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		230,06			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.421,49	6.192,99	12.301,92	-119,57	1,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.413,57	29.545,00	29.405,14	-8,43	-6,41
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.731,00	7.651,00	7.724,66	-6,34	7,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45	16,45	16,45	0,00	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,42	14,99	6,42	0,00	-0,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.058,56	15.185,00	8.366,60	308,04	4,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	492,72	2.120,00	578,27	85,55	5,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	453,34	1.205,00	510,90	57,56	7,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,44	106,30	23,97	0,53	0,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	812,47	947,00	815,47	3,00	2,23
2.5	Đất an ninh	CAN	10,41	34,00	12,41	2,00	8,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,79	551,10	110,52	7,73	1,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,62	126,00	15,01	7,39	6,25
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		5,82			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,79	43,00	4,02	0,23	0,58
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,95	155,00	58,06	0,11	0,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,08	210,00	22,08	0,00	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,00	10,00	10,00	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,35	1,28	1,34	-0,01	8,59
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.334,78	6.302,03	3.468,88	134,10	4,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		71,00			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.221,26	6.167,00	3.355,35	134,09	4,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,58	30,09	98,59	0,01	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,94	33,93	14,94	0,00	0,01

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt 2030 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng, giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.071,94	2.636,64	2.089,53	17,59	3,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.952,29	2.380,00	1.969,90	17,61	4,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,00	15,90	8,99	-0,01	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,41	21,23	17,40	-0,01	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,98	14,07	4,99	0,01	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,60	2,00	1,59	-0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,20	9,61	6,19	-0,01	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	80,46	193,82	80,47	0,01	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,36	20,36	20,35	-0,01	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,24	12,24	12,23	-0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,74	48,00	25,75	0,01	0,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	698,33	1.202,33	698,32	-0,01	0,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		504,00			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	698,33	698,33	698,32	-0,01	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.279,99	91,99	1.106,29	-173,70	14,62
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.188,00		1.014,29	-173,71	14,62
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	91,99	91,99	91,99		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Biểu số 17/CH:

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Đầu	Cửa Đương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		58.927,48	1.506,20	3.429,11	4.016,78	5.790,25	18.472,11	6.287,40	8.177,82	9.849,78	1.398,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	42.920,99	317,94	1.345,64	2.727,60	4.716,65	16.275,10	3.739,72	4.113,04	8.505,53	1.179,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC										
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	110,00					35,00		75,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.793,53	105,25	339,00	880,18	185,08	3.115,68	546,12	1.048,99	572,34	0,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	28.871,28			1.835,41	4.517,17	12.269,51	2.103,09	213,42	7.932,68	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.104,68	212,69	1.006,64			848,49	1.082,35	2.775,64		1.178,88
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45			12,01			3,94		0,50	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,04				14,40	6,42	4,22			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	15.073,06	1.188,26	2.027,41	1.289,18	1.070,78	2.197,01	1.706,23	4.064,78	1.315,61	213,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.787,57			205,37	110,68	496,54	213,25	628,09	128,14	5,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.167,16	496,21	670,95							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,60	21,72	1,36	8,81	0,85	5,48	2,17	5,13	1,99	1,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.145,56	71,82	278,24	78,96	52,39	170,29	17,41	169,77	126,07	180,62
2.5	Đất an ninh	CAN	33,47	2,61	1,00	9,39	9,86	6,03		3,88	0,50	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	427,58	45,53	89,50	6,34	8,38	39,87	19,34	204,79	12,27	1,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	91,08	8,47	74,58	0,90		4,18		1,25	1,55	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	5,82	0,82						5,00		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,61	1,28	0,46	0,38	0,14	13,62	0,64	13,59	0,38	0,13

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thái	Cửa Cạn	Gành Đầu	Cửa Đương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,14	21,69	14,02	4,01	6,92	16,06	17,83	21,58	9,43	0,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	186,58	13,03	0,24	1,06	1,32	6,00		163,37	0,90	0,66
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00							0,00		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,34	0,26	0,21				0,88			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6.110,37	249,69	775,26	807,60	778,15	568,67	889,03	1.347,77	693,83	0,36
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	79,81		20,65				59,16			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.986,75	247,35	749,53	807,57	777,38	548,81	829,87	1.332,41	693,83	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,87	2,34	5,08	0,03	0,77	10,42		9,86		0,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,94					9,43		5,51		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.066,14	199,82	194,83	90,59	95,58	329,51	468,42	1.484,25	184,96	18,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.719,80	156,64	149,05	71,51	78,97	282,06	377,98	1.427,82	157,68	18,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,27	9,27								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	39,89	6,30	6,48	3,00	0,30	9,23	3,28	10,00	1,30	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,89	0,02	14,92						0,96	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	47,40	0,01	0,58		5,16		37,46	4,20		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14,36		0,53	0,51		4,07	6,08	3,14		0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,59	0,15	0,12	0,06	0,18	0,10	0,63		0,34	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,19	1,92	0,53		0,66		0,10	2,64	0,32	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	211,75	25,52	22,63	15,52	10,31	34,05	42,90	36,46	24,36	0,01

[illegible]

Biểu số 06/CH:

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 07/CH:

**DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 08/CH:

**DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Duong	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT										
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		169,90	79,85			69,72	4,41		15,92		
	<i>Trong đó:</i>											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	67,86	47,53				4,41		15,92		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK										
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK										
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	69,72				69,72					

Biểu số 09/CH:

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LẤN BIÊN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 10/CH:

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Biểu số 22/CH:

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																															
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	NTS	CNT	LMU	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD	DTT	DKH	DMT	DKT	DNG	DSK		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		58.927,48																																
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.454,59	42.835,09				110,00								18,62	6.619,50	1.194,88	608,73	24,63	334,51	21,69	327,06	76,07	5,82	26,59	54,08	164,50							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																																	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.301,92	114,22				110,00	6.707,64							4,22	5.480,07	1.092,14	608,31	24,63	232,76	2,86	301,08	72,00	5,82	13,48	45,28	164,50							
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.405,14	14,40						28.871,28						14,40	519,46	23,29			49,36	12,60	4,00				4,00								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.724,66								7.104,68						619,98	79,45	0,42		52,38	6,23	21,98	4,07		13,11	4,80								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45										16,45																						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																	
1.9	Đất làm muối	LMU																																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,42													6,42																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.366,60														8.366,60	14,41	47,53																
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	578,27															578,27																	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	510,90																510,90																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,97																	23,97															
2.4	Đất quốc phòng	CQP	815,47														4,41	4,41				811,06													
2.5	Đất an ninh	CAN	12,41														0,63						11,78												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,52														10,00	10,00						100,52											
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,01																					15,01											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,02																							4,02									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,06																									58,06							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	22,08																										22,08						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10,00														10,00	10,00													0,00				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,34																															1,34	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.468,88														5,92																		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																																	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.355,35														5,92																		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,59														69,72																		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,94																																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.089,53														79,22		47,53																
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.969,90														79,22		47,53																
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL																																	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								</																									

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																												Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025		
			CSK	SKK	SKN	SCT	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DCT	DPC	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	-	BCS				DCS	NSC
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																																		58.927,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.615,09	79,81			2.535,28			962,95	823,20	9,27	39,89		6,90	30,00	9,38			44,32	0,60		6,02	523,34	523,34							6.619,50	-6.533,61	42.920,99	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																																	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																														110,00	110,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.161,66	79,81			2.081,85			822,26	735,30	9,27	38,59		6,90	4,20	3,28			24,72	0,60			233,77	233,77						5.594,29	-5.508,39	6.793,53		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	236,90				236,90			42,90	15,29		1,30			25,80	0,51							150,41	150,41						533,86	-533,86	28.871,28		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	216,54				216,54			97,79	72,61						5,58			19,60			6,02	139,16	139,16						619,98	-619,98	7.104,68		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																																16,45	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																	
1.9	Đất làm muối	LMU																																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																														18,62	25,04		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,32				102,04			5,92	5,92																					6.706,46	15.073,06		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																														1.209,29	1.787,57		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																														656,26	1.167,16		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																														24,63	48,60		
2.4	Đất quốc phòng	CQP																														4,41	330,10	1.145,56	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,63				0,63																									0,63	21,07	33,47	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																														10,00	317,06	427,58	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																														76,07	91,08		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																														5,82	5,82		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																														26,59	30,61		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																														54,08	112,14		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																														164,50	186,58		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																														10,00	-10,00	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																																1,34	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.462,96				69,72			5,92	5,92																					5,92	2.641,49	6.110,37	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																															79,81	79,81	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					3.349,43			5,92	5,92																					5,92	2.631,40	5.986,75	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,72				69,72	28,87																								69,72	-69,72	28,87	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							14,94																									14,94	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31,69				31,69			2.010,31																							79,22	976,61	3.066,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	31,69																																

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 2030 THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH							
I	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai trong kỳ quy hoạch (phục vụ APEC 2027)							
1	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc.	DGT.	1.050,00	1.050,00	848,04	201,96	CLN, TMD	Dương Tơ, Hàm Ninh
2	Khu tái định cư (Cửa Cạn, Hồ Suối Lớn, Hàm Ninh, An Thới)	ONT, ODT	162,12	162,12	0,00	162,12	CLN	Cửa Cạn, Dương Tơ, An Thới, Hàm Ninh
-	Khu tái định cư Cửa Cạn	ONT	40,14	40,14		40,14	CLN	Cửa Cạn
-	Khu tái định cư Hồ Suối Lớn	ONT	30,15	30,15		30,15	CLN	Dương Tơ
-	Khu tái định cư Hàm Ninh (mở rộng)	ONT	67,96	67,96		67,96	CLN	Hàm Ninh
-	Khu tái định cư An Thới	ODT	23,87	23,87		23,87	CLN	An Thới
3	Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng	TMD.	57,00	57,00		57,00		An Thới.
-	Trung tâm tổ chức Hội nghị APEC	TMD	28,00	2,00		2,00	CLN, BCS	An Thới
-	Khu tổ hợp tòa nhà biểu tượng, văn phòng, khách sạn, casino, trung tâm thương mại, phi thuế quan và bến du thuyền	TMD	29,00	1,00		1,00	CLN, BCS	An Thới
4	Khu đô thị hỗn hợp Bãi Đất đỏ	TMD	88,50	88,50		88,50	CLN	An Thới
5	Khu đô thị hỗn hợp du lịch núi Ông Quán	TMD	22,00	22,00		22,00	CLN	An Thới
6	Khu phức hợp dịch vụ, vui chơi giải trí, thể dục thể thao (Khu sân golf Bãi Khem)	TMD	136,00	136,00		136,00	RPH	An Thới
7	Cảng biển quốc tế An Thới (Tổng 100ha: có 8,80ha đất liền và 91,20ha mặt nước)	DGT	100,00	8,80		8,80	CQP, ODT, TSC, SKC, DGT	An Thới
8	Dự án đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973)	DGT	120,00	120,00	95,40	24,60	CLN	Dương Tơ, An Thới
9	Dự án Đại lộ APEC	DGT	20,40	20,40		20,40	CLN	An Thới
10	Dự án Đường bộ ven biển phía Tây đảo Phú Quốc (Chiều dài 4km, rộng 60m)	DGT	24,00	24,00		24,00	CLN	Dương Đông
11	Dự án đầu tư đường bộ ven biển phía Đông đảo Phú Quốc (Chiều dài 44km, rộng 60m)	DGT	264,00	264,00		264,00	CLN	Bãi Thơm, Hàm Ninh, Dương Tơ
12	Dự án đường bộ ven biển kết nối cảng An Thới (Chiều dài 4,2km, rộng 30-60m)	DGT	13,44	13,44		13,44	CLN	An Thới
13	Dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đông - Tây đảo Phú Quốc (Chiều dài 9km, rộng 80m)	DGT	72,00	72,00		72,00	CLN	Dương Tơ, Hàm Ninh
14	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn.	MNC	140,00	140,00		140,00	CLN, RPH	Cửa Dương
15	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	MNC	25,00	25,00		25,00	CLN	Dương Đông
16	Khu xử lý rác Bãi Bồn	DRA	15,00	15,00		15,00	RDD	Hàm Ninh
17	Nhà máy rác Bãi Bồn	DRA	10,80	10,80		10,80	RDD	Hàm Ninh
18	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt An Thới	DRA	4,20	4,20		4,20	CLN	Dương Tơ
19	Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực An Thới (02 trạm)	DCT	6,00	6,00		6,00	TMD, CLN	An Thới
27	Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu vực Dương Đông	DCT		3,00		3,00	CLN	Dương Đông
28	Nhà máy nước Dương Đông	DCT		3,00		3,00	CLN	Dương Đông
29	Nhà máy nước hồ Cửa Cạn	DCT		3,00		3,00	CLN	Cửa Cạn
20	Mô khai thác đất, cát biển (Khai thác ngoài biển phục vụ APEC)	SKS.	58,00	58,00		58,00	MCS	An Thới.
21	Mô khai thác đất, cát biển (Khai thác ngoài biển phục vụ APEC)	SKS.	50,00	50,00		50,00	MCS	An Thới.
22	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1 (Tổng chiều dài khoảng 20,2 km: Đoạn từ Cảng hàng không Phú Quốc - TT hội nghị và tới ĐT.973)	DGT						Dương Tơ, An Thới
23	Dự án xây dựng công trình ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật khu vực An Thới	DGT						An Thới
24	Dự án xây dựng công trình ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật khu vực Dương Đông	DGT						Dương Đông

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
25	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc	DGT						
26	Tuyến cảnh quan sông Dương Đông (dài 5,5km)	DTL						Dương Đông
II	Các công trình, dự án phải Thu hồi đất thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch							
II.1	Đất khu tái định cư, nhà ở xã hội							
1	Khu tái định cư xã Hàm Ninh.	ONT, DGT	14,00	14,00		14,00	CLN	Hàm Ninh.
2	Khu tái định cư xã Bãi Thơm.	ONT, DGT	18,30	18,30		18,30	CLN	Bãi Thơm.
3	Dự án Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn	ONT	1,50	1,50		1,50	CLN	Cửa Cạn
4	Khu nhà ở gia đình Suối Lớn - Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải quân.	ONT, DGT	12,28	12,28		12,28	CLN	Dương Tơ.
5	Khu nhà ở cán bộ, công chức vùng cảnh sát biển 4 và cụm đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 4.	ONT, DGT	4,29	4,29		4,29	CLN	Dương Tơ.
6	Khu tái định cư Dương Đông	ODT	24,00	24,00		24,00	CLN	Dương Đông
7	Khu tái định cư tuyến tránh Dương Đông	ODT	50,20	50,20		50,20	CLN	Dương Đông
8	Khu dân cư Suối Lớn (mở rộng)	ONT	43,00	43,00		43,00	CLN	Dương Tơ
9	Khu tái định cư Đồng Cây Sao	ONT	49,00	49,00		49,00	RPH	Cửa Dương
II.2	Đất quốc phòng							
1	Tiểu đoàn Đặc công nước lữ đoàn 5/BTL Đặc công (Bộ Tư lệnh Đặc Công).	CQP	8,00	8,00		8,00	RDD	Bãi Thơm
2	Khu đất quốc phòng 42,9ha (Khu vực Bãi Khem)	CQP	42,90	42,90		42,90	RPH, CLN	An Thới
3	Công trình an ninh quốc phòng (mật danh: SV5-02.2 thuộc Bộ Tư lệnh Vùng 5 Hải Quân)	CQP	43,90	43,90		43,90	RPH, CLN	Dương Tơ
4	Công trình quốc phòng - an ninh (Quân chủng Hải quân - trực tiếp là Bộ Tư lệnh Vùng 5 Hải quân)	CQP	9,82	9,82		9,82	RPH, CLN	Dương Tơ
5	Đường hầm VKTB, đạn dược đảo Phú Quốc (Bộ tư lệnh Quân Khu 9)	CQP	45,90	45,90		45,90	RDD, CLN	Cửa Dương
6	Dự án xây dựng địa trạm Rada 30, TĐ rada 294, SĐ 367	CQP	0,12	0,12		0,12	CLN	Dương Tơ
7	Khu hợp tác Biên phòng Quốc tế vùng biển Tây Nam Bộ	CQP	0,74	0,74		0,74	CLN	Cửa Cạn
8	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Gành Dầu
9	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Cửa Dương
10	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Hàm Ninh
11	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		2,00		2,00	CLN	Bãi Thơm
12	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Dương Đông
13	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Dương Đông
14	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,00		2,00	CLN	Dương Đông
15	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	An Thới
16	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		1,50		1,50	CLN	An Thới
17	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,00		5,00	CLN	Cửa Cạn
18	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,50		5,50	CLN	Cửa Cạn
19	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,00		2,00	CLN	Cửa Cạn
20	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,00		5,00	CLN	Gành Dầu
21	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Gành Dầu
22	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,00		2,00	CLN	Gành Dầu
23	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,50		2,50	CLN	Dương Tơ
24	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Dương Tơ
25	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,50		5,50	CLN	Dương Tơ
26	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,00		5,00	CLN	Cửa Dương
27	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		4,50		4,50	CLN	Cửa Dương
28	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,00		5,00	CLN	Cửa Dương
29	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		4,50		4,50	CLN	Hàm Ninh
30	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,00		5,00	CLN	Hàm Ninh
31	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Hàm Ninh
32	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		4,00		4,00	CLN	Dương Tơ
33	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Bãi Thơm
34	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Bãi Thơm

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
II.3	Đất an ninh							
1	Đội PCCC-CNCH Dương Đông	CAN		0,79	0,79		CLN	Dương Đông
2	Đội PCCC-CNCH An Thới	CAN		1,00		1,00	CLN	An Thới
4	Đội PCCC-CNCH Khu vực Phú Quốc	CAN		1,86		1,86	CLN	Gành Dầu
5	Đội PCCC-CNCH Thổ Châu	CAN		0,20		0,20	RPH	Thổ Châu
6	Cục Công nghiệp an ninh	CAN		1,21		0,20	CLN	Dương Tơ
7	Nơi làm việc, ứng trực cho các đơn vị nghiệp vụ tổng cục An Ninh	CAN		8,00		8,00	RDD	Gành Dầu
II.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
1	Trạm kiểm ngư Phú Quốc.	TSC	0,36	0,36		0,36	CLN	Dương Tơ
2	Khu Trung tâm hành chính Phú quốc	TSC		16,25		16,25	CLN	Dương Đông
3	Khu đón khách và giao ban Biên phòng Việt Nam - Campuchia	TSC		6,03		6,03	CLN	Cửa Cạn
4	Trụ sở đoạn Quản lý đường bộ	TSC		1,99		1,99	CLN	Cửa Dương
II.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp							
1	Cụm sản xuất nước mắm An Thới (khu II)	SKK		20,65		20,65	CLN	An Thới
2	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Hàm Ninh	SKK		59,16		59,16	CLN	Hàm Ninh
3	Khu phi thuế quan Phú Quốc	TMD	101,00	101,00		101,00	CLN	Hàm Ninh
II.6	Đất xây dựng cơ sở văn hoá					0,00		
1	Quảng trường Hồ Chí Minh	DVH		7,40	7,40	0,00	DGT	Dương Đông
2	Nhà văn hoá xã Thổ Châu	DVH		0,15		0,15	RPH	Thổ Châu
3	Khu tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ (Khu công viên, quần trường)	DVH		72,00		72,00	CLN	An Thới
II.7	Đất xây dựng cơ sở xã hội							
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	DXH		0,52		0,52	CLN	Dương Đông
2	Chi nhánh trung tâm dịch vụ việc làm Phú Quốc	DXH		0,60	0,30	0,30	CLN	Dương Đông
3	Viện điều dưỡng	DXH		5,00		5,00	CLN	Dương Tơ
II.8	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
1	Bệnh viện đa khoa Phú Quốc	DYT	13,11			0,00		
2	Bệnh viện (khu 6 Bãi Trường)	DYT	13,48	13,48		13,48	CLN	Dương Tơ
II.9	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo							
II.9.1	Trường Cao đẳng, Đại học, Dạy nghề							
1	Trường đào tạo nghề (Taekwang Phú Quốc).	DGD	7,93	7,93	7,93	0,00	CLN	Hàm Ninh
2	Phân hiệu Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn (Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn)	DGD	4,80	4,80		4,80	CLN	Dương Tơ
3	Trường đào tạo nghiệp vụ du lịch (Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY)	DGD	4,02	4,02		4,02	CLN	Dương Tơ
4	Phân hiệu Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)	DGD	4,96	4,96		4,96	CLN	Bãi Thơm
5	Trường học Quốc tế (Công ty CP Đầu tư Nam Phúc Hưng)	DGD	2,78	2,78		2,78	CLN	Dương Tơ
II.9.2	Trường Trung học phổ thông (THPT)					0,00		
6	Trường THPT Phú Quốc	DGD		5,00		5,00	CLN	Dương Tơ
7	Trường THPT Bãi Thơm (ấp Xóm Mới)	DGD		1,00	1,00	0,00	RDD	Bãi Thơm
II.9.3	Trường Trung học cơ sở (THCS)							
a	Trường THCS mở rộng							
8	Trường THCS Dương Đông 1 (KP 5)	DGD		1,87	1,22	0,65	CLN	Dương Đông
9	Trường THCS Dương Đông 2 (KP 1)	DGD		1,01	0,18	0,84	CLN	Dương Đông
10	Trường TH-THCS Nguyễn Trung Trực (Trường THCS Dương Đông 3, KP4)	DGD		1,50	0,62	0,88	CLN	Dương Đông
11	Trường THCS An Thới 1 (KP 3)	DGD		1,12	0,26	0,86	CLN	An Thới
12	Trường TH-THCS An Thới 2 (KP4)	DGD		1,83	0,94	0,89	CLN	An Thới
13	Trường TH-THCS Cửa Cạn (ấp Lê Bát)	DGD		0,57	0,49	0,07	CLN	Cửa Cạn
14	Trường TH-THCS Hàm Ninh (Điểm chính ấp Rạch Hàm)	DGD		1,11	0,42	0,69	CLN	Hàm Ninh
15	Trường TH-THCS Thổ Châu (Điểm chính ấp Bãi Ngự)	DGD		0,25	0,22	0,03	CLN	Thổ Châu
b	Trường THCS quy hoạch mới							
16	Trường THCS An Thới 3 (KP 4)	DGD		1,00		1,00	CLN	An Thới
17	Trường TH-THCS An Thới 2 (Xây mới)	DGD		1,50		1,50	CLN	An Thới
18	Trường THCS Hàm Ninh (ấp Rạch Hàm)	DGD		1,00		1,00	CLN	Hàm Ninh
19	Trường THCS Hàm Ninh (ấp Bãi Bón)	DGD		1,00		1,00	CLN	Hàm Ninh
20	Trường THCS Hàm Ninh (Điểm trường mới)	DGD		0,26		0,26	CLN	Hàm Ninh
21	Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm Chuông Vích)	DGD		1,70		1,70	CLN	Gành Dầu
22	Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm Rạch Vẹm)	DGD		1,60		1,60	CLN	Gành Dầu

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
II.9.4	Trường Tiểu học (TH)							
a	Trường TH mở rộng							
23	Trường TH Dương Đông 1 (Điểm chính, KP1)	DGD		1,58	0,50	1,07	CLN	Dương Đông
24	Trường TH Dương Đông 2 (Điểm Cầu Gậy)	DGD		0,69	0,18	0,51	CLN	Dương Đông
25	Trường TH Dương Đông 4 (KP 8)	DGD		1,37	0,69	0,68	CLN	Dương Đông
26	Trường TH An Thới 1 (KP 3)	DGD		0,82	0,35	0,47	CLN	An Thới
27	Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6, KP 6)	DGD		0,50	0,15	0,35	CLN	An Thới
28	Trường TH An Thới 3 (Điểm chính, KP 2)	DGD		0,50	0,18	0,32	CLN	An Thới
29	Trường TH An Thới 3 (Điểm Bãi Xếp, KP 2)	DGD		0,50	0,10	0,40	CLN	An Thới
30	Trường TH Dương Tơ 1 (Điểm chính ấp Suối Đá)	DGD		0,52	0,45	0,07	CLN	Dương Tơ
31	Trường TH Dương Tơ 2 (Điểm Cửa Lấp)	DGD		0,50	0,14	0,36	CLN	Dương Tơ
32	Trường tiểu học Cửa Dương 1 (Xây dựng mới nhà hiệu bộ)	DGD		0,37	0,37	0,00	CLN	Cửa Dương
33	Trường tiểu học Cửa Dương 2 (điểm trường mới)	DGD		0,70	0,70	0,00	CLN	Cửa Dương
34	Trường Tiểu học Dương Tơ 2	DGD		0,69	0,69	0,00	CLN	Dương Tơ
b	Trường TH quy hoạch mới							
35	Trường TH Dương Đông 5 (Khu ĐC 67ha)	DGD		1,00		1,00	CLN	Dương Đông
36	Trường TH An Thới 4 (KP 4)	DGD		1,00		1,00	CLN	An Thới
37	Trường TH An Thới 5 (KP 5)	DGD		1,00		1,00	CLN	An Thới
38	Trường TH Cửa Cạn 2 (ấp 2)	DGD		0,50		0,50	CLN	Cửa Cạn
II.9.5	Trường mầm non - mẫu giáo (MN-MG)							
a	Trường MN-MG mở rộng							
39	Trường MN Dương Đông (Điểm chính, KP 2)	DGD		0,50	0,26	0,24	CLN	Dương Đông
40	Trường MN An Thới (KP 3)	DGD		0,50	0,27	0,23	CLN	An Thới
41	Trường MN Bãi Thơm (ấp Bãi Thơm)	DGD		0,50	0,19	0,31	CLN	Bãi Thơm
b	Trường MN-MG quy hoạch mới							
42	Trường MN Cửa Dương (Điểm Cây Thông Ngoài)	DGD		0,26		0,26	CLN	Cửa Dương
43	Trường MN Dương Đông 1 (KP 10)	DGD		0,50		0,50	CLN	Dương Đông
44	Trường MN Dương Đông 2 (KP 5)	DGD		0,50		0,50	CLN	Dương Đông
45	Trường MN An Thới 1 (KP 4)	DGD		0,50		0,50	CLN	An Thới
46	Trường MN An Thới 2 (KP 6)	DGD		0,50		0,50	CLN	An Thới
II.10	Đất cơ sở thể dục - thể thao							
1	Trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế và Trường đua tại Đường Bào.	DTT		161,50		161,50	CLN	Dương Tơ
2	Nhà thi đấu đa năng	DTT		3,00		3,00	CLN	Dương Đông
II.11	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
1	Khu đô thị khoa học - công nghệ Cửa Cạn - Phú Quốc	DKH						
2	Trung tâm nghiên cứu đa dạng sinh học	DKH						
II.12	Đất có di tích lịch sử - văn hoá							
1	Mở rộng nhà tù Phú Quốc	DDD		6,90		6,90	CLN	An Thới
II.13	Đất giao thông							
a	Giao thông đường bộ							
1	Đường trục Nam - Bắc đảo	DGT		269,20	269,20	-	CLN	
1.1	Đường An Thới - Dương Đông - Suối Cái (dài 39,4km, rộng nền 26m, lộ giới 60m)	DGT		234,00	234,00	-	CLN	Các xã
1.2	Đường Suối Cái - Bãi Thơm (dài 12,1km, rộng nền 16,5m, lộ giới 32m)	DGT		35,20	35,20	-	CLN	Bãi Thơm
2	Đường Suối Cái - Ngã 3 Rạch Vẹm - Gành Dầu (dài 19km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT		39,90	15,34	24,56	CLN	Gành Dầu, Bãi Thơm
3	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (dài 27km, rộng nền 8,5-21m, lộ giới 21-50m)	DGT		123,05	120,95	2,10	CLN	Các xã
3.1	Đoạn Dương Đông - Cửa Lấp (dài 9,5km, rộng nền 12m, lộ giới 42m)	DGT		39,90	39,90	-	CLN	Dương Đông, Dương Tơ
3.2	Đoạn Cửa Lấp - An Thới (dài 16km, rộng nền 26m, lộ giới 50m)	DGT		80,00	80,00	-	CLN	Dương Tơ, An Thới
3.3	Đoạn An Thới - Bãi Khem (dài 1,5km, rộng nền 8,5m, Lộ giới 21m)	DGT		3,15	1,05	2,10	CLN	An Thới
4	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (dài 27km, rộng nền 26m, lộ giới 42m)	DGT		113,40	113,40	-		Dương Đông, Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu
5	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Vòng - Vĩnh Đầm (dài 45km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT		94,50	94,50	-		Bãi Thơm, Hàm Ninh, Dương Tơ
6	Đường Rạch Vẹm - Rạch Tràm - Bãi Thơm (dài 18,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT		38,85	20,96	17,89	CLN	Gành Dầu, Bãi Thơm

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
7	Đường Suối Cái - Mũi Chông (dài 12km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT		25,20	14,40	10,80	CLN	Cửa Dương, Bãi Thơm
8	Đường Cửa Cạn - Suối Cái (dài 8km, rộng nền 22,5m, lộ giới 42m)	DGT		33,60	16,80	16,80	CLN	Cửa Cạn, Bãi Thơm
9	Đường Gành Gió - Núi Tượng (dài 6km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT		12,60	12,60	-	CLN	Cửa Dương
10	Đường vào khu du lịch suối Đá Bàn (dài 5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT		10,50	6,00	4,50	CLN	Cửa Dương
11	Đường cầu Cửa Lấp (dài 4km, rộng nền 12m, lộ giới 20m)	DGT		8,00	4,80	3,20	CLN	Dương Tơ
12	Đường Suối Tranh - Hàm Ninh (dài 3km, rộng nền 12m, lộ giới 20m)	DGT		17,00	6,00	11,00	CLN	Hàm Ninh
13	Đường Nam sân bay Dương Tơ (dài 3km, rộng nền 26m, lộ giới 50m)	DGT		20,00	20,00	-	CLN	Dương Tơ
14	Đường ra Bãi Vòng (dài 3km, rộng nền 36m, lộ giới 46m)	DGT		13,80	6,30	7,50	CLN	Hàm Ninh
15	Đường cầu Sáu - Bãi Sao (dài 2km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT		4,20		4,20	CLN	An Thới
16	Đường vào Suối Tiên (dài 7,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT		15,75	10,50	5,25	CLN	Hàm Ninh, Dương Tơ
17	Đường Bãi Trường - Vịnh Đầm (dài 2,5km, rộng nền 12m, lộ giới 24m)	DGT		6,00	6,00	-	CLN	Dương Tơ
18	Đường Đồng Tranh (dài 4km, rộng nền 8,5m, lộ giới 20m)	DGT		8,00	8,00	-	CLN	Hàm Ninh
14	Đường vào đền thờ các anh hùng liệt sỹ.	DGT	0,01	0,01		0,01	CLN	Dương Đông
15	Tuyến đường đầu nối từ đường Rạch Vẹm - Gành Dầu vào dự án Đảo Lam Ngọc.	DGT	2,85	2,85		2,85	RDD	Gành Dầu
16	Đường Suối Cái - Gành Dầu (đoạn từ ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu)	DGT	11,30	11,30		11,30	CLN	Gành Dầu
23	Đường ven biển Bãi Trường	DGT	4,20	4,20		4,20	CLN	Dương Tơ
17	Đường nhánh 2 - Khu vực Bãi Trường	DGT	1,42	1,42		1,42	CLN	Dương Tơ
19	Đường Nhánh số 1 (dài 1,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT		3,15		3,15	CLN	Gành Dầu
20	Đường Nhánh số 2 (dài 1,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT		3,15		3,15	CLN	Gành Dầu
21	Đường Nhánh số 3 (Đường nhánh nối với đường trục Nam - Bắc đảo với đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu: dài 4,8km, rộng nền 26m, lộ giới 42m)	DGT		20,16	12,48	7,68	CLN	Cửa Dương
22	Đường vào khu tái định cư 67,5ha	DGT		0,06		0,06	CLN	Dương Đông
23	Xây dựng tuyến tránh đường Trần Hưng Đạo (dài 4,8km, lộ giới 22m)	DGT		10,56		0,06	CLN	Dương Đông
23	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu (Tổng 24,64ha, mặt nước biển 24,13ha)	DGT		0,51	0,26	0,06	CLN	Thổ Châu
24	Dự án xây dựng Âu tàu, bến cập tàu và Trạm trung chuyển của BCHQS tỉnh Kiên Giang	DGT		12,40		12,40	CLN	Hàm Ninh
25	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá	DGT		0,26		0,26	CLN	Gành Dầu
26	Đường Trần Phú (Giai đoạn 3)	DGT		4,80		4,80	CLN	Dương Đông
27	Công trình đường số 12 (thuộc khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp giai đoạn 1)	DGT		0,23		0,23	CLN	Dương Đông
28	Đường số 12 (Bà Kèo - Cửa Lấp)	DGT		0,29		0,29	CLN	Dương Tơ
29	Đường trung tâm đoạn 2 - Khu vực Bãi Trường	DGT		1,80		1,80	CLN	Dương Tơ
30	Đường xuống biển số 2 (khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)	DGT		0,19		0,19	CLN	Dương Đông
31	Đường Cách Mạng Tháng tám - Trục Đông Tây	DGT		16,12		16,12	CLN	Dương Đông
32	Đường Ngô Quyền (đoạn từ cầu Nguyễn Trung Trực đến cầu Hùng Vương)	DGT		4,84		4,84	CLN	Dương Đông
33	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã năm đến ngã ba Dương Đông - Cửa Cạn)+ cầu Lý Tự Trọng	DGT		8,91		8,91	CLN	Dương Đông
34	Đường thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn	DGT		0,59		0,59	CLN	Cửa Dương
35	Đường Cây Thông Ngoài	DGT		4,50		4,50	CLN	Cửa Dương
36	Xây dựng tuyến tránh đường Trần Hưng Đạo (dài 4,8km, lộ giới 22m)	DGT		10,56		10,56	CLN	Cửa Dương
37	Cầu Bạch Đằng (cửa sông Dương Đông)	DGT		3,00		3,00	CLN	Dương Đông
38	Đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn	DGT		150,64		150,64	CLN	9 xã, phường
b	Bến xe, bãi đỗ xe	DGT						

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
22	Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc	DGT	2,80	2,80		2,80	CLN	Dương Đông
39	Bến xe tại khu vực phường Dương Đông	DGT		0,26		0,26	CLN	Dương Đông
40	Bến xe tại khu vực phường An Thới	DGT		0,15		0,15	CLN	An Thới
41	Bến xe tại khu vực Suối Cái	DGT		0,15		0,15	CLN	Bãi Thơm
42	Bãi đỗ xe tại phường Dương Đông	DGT		0,50		0,50	CLN	Dương Đông
43	Bãi đỗ xe tại phường An Thới	DGT		0,50		0,50	CLN	An Thới
II.14	Đất thủy lợi							
1	Rạch ông Tri	DTL		6,00		6,00	CLN	Dương Đông
2	Bờ kè rạch ông Tri	DTL		1,50		1,50	CLN	Dương Đông
3	Nâng cấp hệ thống thoát nước Dương Đông	DTL		1,00		1,00	CLN	Dương Đông
4	Xây dựng bờ kè công viên đoạn cong	DTL		0,77		0,77	CLN	Dương Đông
II.15	Đất công trình cấp, thoát nước							
1	Nâng cấp hệ thống thoát nước (đoạn từ ngã ba Suối Đá đến cầu Suối Cao)	DCT		16,00		16,00	CLN	Dương Tơ, Cửa Dương
2	Nhà máy nước Suối Lớn	DCT		2,00		2,00	CLN	Dương Tơ
3	Nhà máy nước Rạch Cá	DCT		2,68		2,68	CLN	Hàm Ninh
4	Nhà máy nước Rạch Tràm	DCT		1,00		1,00	RDD	Bãi Thơm
5	Khu xử lý nước thải (03 khu)	DCT		0,48		0,48	CLN	An Thới
6	Trạm xử lý nước thải đô thị Dương Đông	DCT		0,30		0,30	CLN	Dương Đông
7	Trạm xử lý nước thải KDL Bãi Dài	DCT		0,30		0,30	CLN	Gành Dầu
8	Trạm xử lý nước thải KDL Bãi Vòng	DCT		0,30		0,30	CLN	Hàm Ninh
9	Trạm xử lý nước thải KDL Mũi Đất Đỏ	DCT		0,30		0,30	CLN	Bãi Thơm
II.16	Đất công trình năng lượng và chiếu sáng công cộng							
1	Đường dây 220kV Kiên Bình - Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm thị trấn An Thới.	DNL	0,32	0,32		0,32	CLN	An Thới
2	Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	DNL	1,71	1,71		1,71	CLN, RDD	Dương Tơ, Cửa Dương, Cửa Cạn
3	Đường dây 110kV Phú Quốc - Nam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	DNL	2,39	2,39		2,39	CLN, RPH	Hàm Ninh, Dương Tơ, An Thới
II.17	Đất tôn giáo							
1	Chùa Bồ Đề Hải Đảo	TON	0,60	0,60		0,60	CLN	Dương Tơ
II.18	Đất có mặt nước chuyên dùng							
1	Hồ nước Suối Lớn	MNC	88,90	88,90		88,90	CLN	Dương Tơ
2	Hồ nước Rạch Cá	MNC	51,98	51,98		51,98	CLN	Hàm Ninh
3	Hồ trữ nước ngọt Rạch Tràm	MNC	100,50	100,50		100,50	RDD	Bãi Thơm
4	Dự án quản lý nước bền vững Phú Quốc (Hợp phần 1: Xây dựng hồ chứa đa chức năng Cửa Cạn)	MNC	62,05	62,05		62,05	CLN	Cửa Dương

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH							
I	Các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xác định trong kỳ điều chỉnh							
1	Trụ sở công an Tp. Phú Quốc (Vị trí mới)	CAN	6,03	6,03		6,03	RPH	Cửa Dương
2	Trụ sở cảnh sát cơ động	CAN	4,60	4,60		4,60	RDD	Cửa Cạn
3	Trụ sở công an xã Hàm Ninh	CAN	1,70			0,00	RDD	Hàm Ninh
4	Phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án phát triển kinh tế - xã hội khu vực Dương Tơ - An Thới.	CQP	0,64	0,64		0,64	RPH	Dương Tơ
5	Công trình phòng thủ đảo gần bờ trên địa bàn Quân Khu 9 (Bộ tư lệnh Quân Khu 9)	CQP	8,00	8,00		8,00	RDD	Cửa Dương, Bãi Thơm
6	Kho quân khí thuộc Bộ tư lệnh vùng 5	CQP	150,00	10,63		10,63	RPH	Dương Tơ
7	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm 11 thuộc Cục 75, Tổng cục II/Bộ Quốc phòng	CQP	10,21	10,21		10,21	RPH	An Thới
8	Trạm ra đa đảo Thổ Chu (Dự án PK67-TC-1525: Quân chủng Phòng không - Không quân)	CQP	4,00	4,00		4,00	RPH	Thổ Châu
9	Công trình quốc phòng 98	CQP	1,00	1,00		1,00	RDD	Cửa Dương
10	Công trình quốc phòng 99	CQP	5,50	5,50		5,50	RDD	Cửa Dương
11	Công trình quốc phòng 101	CQP	3,00	3,00		3,00	RDD	Cửa Dương
12	Công trình quốc phòng 102	CQP	5,00	5,00		5,00	RDD	Cửa Dương
13	Công trình quốc phòng 104	CQP	4,00	4,00		4,00	RDD	Cửa Dương
14	Công trình quốc phòng 182	CQP	1,91	1,91		1,91	RDD	Gành Dầu
15	Công trình quốc phòng 185	CQP	8,02	8,02		8,02	RDD	Bãi Thơm
16	Khu tái định cư Hòn Thơm	ODT	5,15	0,42		0,42	RPH	An Thới
17	Khu tái định cư Suối Mây.	ONT	20,30	20,30		20,30	RPH, DKH	Dương Tơ
18	Khu tái định cư khu vực Đồng Cây Sao và tạo quỹ đất	ONT, DKV, DGD, DVH, TMD, DGT	77,43	77,43		77,43	RPH.	Cửa Dương.
19	Khu tái định cư Gành Dầu	ONT	10,62	10,62	8,37	2,25	RDD	Gành Dầu
20	Khu tái định cư Rạch Trâm	ONT	4,16	4,16		4,16	RDD	Bãi Thơm
21	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 64	TMD	16,79	16,79		16,79	RDD	Cửa Cạn
22	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 57	TMD	16,21	16,21		16,21	RDD, CLN	Gành Dầu
23	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 56	TMD, ONT	196,22	196,22		196,22	RDD, CLN	Bãi Thơm.
24	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 57	TMD	55,01	55,01		55,01	RDD, CLN	Gành Dầu
25	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 64	TMD	72,20	72,20		72,20	RDD	Cửa Cạn, Gành Dầu
26	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 81	TMD	1,94	1,94		1,94	RPH	An Thới
27	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 80	TMD	42,90	42,90		42,90	RPH	Dương Tơ
28	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 59	TMD	8,19	8,19		8,19	RDD	Gành Dầu
29	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 82	TMD	0,75	0,75		0,75	RPH	An Thới
30	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 81	TMD	1,84	1,84		1,84	RPH	An Thới
31	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 578	TMD	10,89	10,89		10,89	RDD	Gành Dầu
32	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 60	TMD	4,53	4,53		4,53	RDD	Gành Dầu
33	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 79	TMD	10,00	10,00		10,00	RPH	Dương Tơ
34	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 81	TMD	1,38	1,38		1,38	RPH	An Thới
35	Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc	TMD	0,75	0,75		0,75	RPH	An Thới
36	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 57	TMD	54,19	54,19	27,10	27,09	RDD, CLN	Gành Dầu
37	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 62	TMD	165,25	165,25		165,25	RDD, CLN	Bãi Thơm
38	Chuyển mục đích sử dụng đất tiểu khu 60	TMD	25,00	25,00	13,23	11,77	RDD, CLN	Gành Dầu
39	Hạ tầng khung và các khu chức năng thuộc Khu dân cư và Tái định cư Đồng Cây Sao.	DGT	30,43	30,43		30,43	RPH	Cửa Dương
40	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc.	DGT	6,34	6,34		6,34	RDD	Dương Đông, Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu
41	Bệnh viện đa khoa Phú Quốc	DYT	13,11	13,11		13,11	RPH	Cửa Dương
42	Trường THCS Hàm Ninh	DGD	4,00	4,00		4,00	RDD	Hàm Ninh
43	Trạm cấp nước xã Hàm Ninh	DCT	0,30	0,30		0,30	RDD	Hàm Ninh
44	Trạm biến áp 220kV Phú Quốc	DNL	4,96	4,96		4,96	RPH, CLN	Hàm Ninh
45	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Tp. Phú Quốc	NTD	6,02	6,02		6,02	RPH	Dương Tơ
46	Hồ chứa nước Thổ Châu	MNC	5,00	5,00		5,00	RPH	Thổ Châu
47	Dự án hồ Cửa Cạn	MNC	49,91	49,91		49,91	RDD	Cửa Dương
48	Chuyển mục đích sử dụng khu đất thuộc tiểu khu 75	NKH	14,40	14,40		14,40	RDD	Gành Dầu

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
II	Công trình, dự án thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất.							
II.1	Đất quốc phòng và không gian phát triển quốc phòng							
1	Kho tổng hợp 700A (Kho 700B/Phòng kỹ thuật cũ)	CQP	22,38	22,38		22,38	CQP	An Thới
2	Khu đất Đại đội 84/Tiểu đoàn 553 (Bộ Tư lệnh Vùng 5)	CQP	4,72	4,72		4,72	CQP	An Thới
3	Khu đất nhà nghiệp vụ đối ngoại quân sự (khu trạm xá Vùng 5 cũ)	CQP	0,11	0,11		0,11	CQP	An Thới
4	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Dương Đông
5	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Dương Đông
6	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		1,50		1,50	CLN	An Thới
7	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		2,00		2,00	CLN	Cửa Cạn
8	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Cửa Cạn
9	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		2,00		2,00	CLN	Cửa Cạn
10	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		2,00		2,00	CLN	Cửa Cạn
11	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		6,80		6,80	CLN	Gành Dầu
12	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		2,00		2,00	CLN	Gành Dầu
13	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		14,00		14,00	CLN	Gành Dầu
14	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Gành Dầu
15	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		2,00		2,00	CLN	Gành Dầu
16	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		2,00		2,00	CLN	Gành Dầu
17	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		2,00		2,00	CLN	Gành Dầu
18	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		2,00		2,00	CLN	Cửa Dương
19	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Cửa Dương
20	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		50,00		50,00	CLN	Cửa Dương
21	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Hàm Ninh
22	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		102,38		102,38	CLN	Hàm Ninh
23	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		4,00		4,00	CLN	Dương Tơ
24	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Dương Tơ
25	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		26,27		26,27	CLN	Dương Tơ
26	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Bãi Thơm
27	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Bãi Thơm
28	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Bãi Thơm
29	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		3,00		3,00	CLN	Bãi Thơm
30	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP		17,00		17,00	CLN	Bãi Thơm
31	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		3,00		3,00	CLN	Dương Đông
32	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		10,00		10,00	CLN	Dương Đông
33	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		5,00		5,00	CLN	Dương Đông
34	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		1,50		1,50	CLN	Dương Đông
35	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		4,10		4,10	CLN	Bãi Thơm
36	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		10,00		10,00	CLN	Cửa Dương
37	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		50,00		50,00	CLN	Cửa Dương
38	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		50,00		50,00	CLN	Cửa Dương
39	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		2,00		2,00	CLN	Cửa Dương
40	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		2,00		2,00	CLN	Cửa Dương
41	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		2,00		2,00	CLN	Dương Tơ
42	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP		0,39		0,39	CLN	Gành Dầu
43	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		10,00		10,00	CLN	Dương Đông, Cửa Dương
44	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,00		2,00	CLN	Cửa Cạn
45	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,00		5,00	CLN	Cửa Cạn
46	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,00		2,00	CLN	Cửa Cạn
47	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,00		2,00	CLN	Gành Dầu
48	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		6,80		6,80	CLN	Gành Dầu
49	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,00		2,00	CLN	Gành Dầu
50	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Gành Dầu
51	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Gành Dầu
52	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,00		2,00	CLN	Gành Dầu
53	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		0,40		0,40	CLN	Gành Dầu
54	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		0,40		0,40	CLN	Gành Dầu
55	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		13,60		13,60	CLN	Gành Dầu
56	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,00		5,00	CLN	Cửa Dương
57	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,50		5,50	CLN	Cửa Dương
58	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		6,00		6,00	CLN	Cửa Dương
59	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,00		2,00	CLN	Cửa Dương
60	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Cửa Dương

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
61	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Cửa Dương
62	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Cửa Dương
63	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Hàm Ninh
64	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Hàm Ninh
65	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		5,00		5,00	CLN	Dương Tơ, Hàm Ninh
66	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		2,50		2,50	CLN	Hàm Ninh
67	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		6,00		6,00	CLN	Dương Tơ
68	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		6,00		6,00	CLN	Dương Tơ
69	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		6,50		6,50	CLN	Dương Tơ
70	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Dương Tơ
71	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		17,00		17,00	CLN	Bãi Thơm
72	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Bãi Thơm
73	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,00		3,00	CLN	Bãi Thơm
74	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP		3,50		3,50	CLN	Bãi Thơm
II.2	Đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị							
1	Khu dân cư và biệt thự biên cao cấp Viễn Liên	ONT		1,20		1,20	CLN	Hàm Ninh
2	Khu dân cư và đô thị Suối Lớn	ONT, ODT		59,70	53,50	6,20	CLN	Dương Tơ, An Thới
3	Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát	ODT, ONT		54,35		54,35	CLN	Dương Tơ, An Thới
4	Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát (phần chưa giao đất)	ODT, ONT		2,40		2,40	CLN	Dương Tơ, An Thới
5	Khu biệt thự DETACO Phú Quốc	ONT		8,87		8,87	CLN	Dương Tơ
6	Khu dân cư - du lịch làng nghề Gành Dầu	ONT		10,69		10,69	CLN	Gành Dầu
7	Khu dân cư Phú Quốc Housing	ONT		6,03		6,03	CLN	Dương Tơ
8	Khu dân cư Thung Lũng Tím.	ONT		11,23		11,23	CLN	Dương Tơ
9	Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm	ONT		5,30		5,30	CLN	Bãi Thơm
10	Khu dân cư Thiên Đô Phú Quốc	ONT		11,26		11,26	CLN	Cửa Cạn
11	Khu dân cư cao cấp Phú Quốc Botanic Garden.	ONT		23,96		23,96	CLN	Cửa Dương
12	Khu dân cư Búng Gội (Pearl Island Dawn)	ONT		12,19		12,19	CLN	Cửa Dương
13	Khu biệt thự cao cấp tại Khu phức hợp Bãi Trường, xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc	ONT		11,24		11,24	CLN	Dương Tơ
14	Khu dân cư cao cấp Dương Tơ.	ONT		14,59		14,59	CLN	Dương Tơ
15	Khu dân cư cao cấp xã Cửa Dương	ONT		14,93		14,93	CLN	Cửa Dương
16	Khu dân cư cao cấp Cây Kè - Gành Gió.	ONT		27,74		27,74	CLN	Cửa Dương
17	Khu dân cư mới Suối Lớn	ONT		50,64		50,64	CLN	Dương Tơ
18	Khu nhà ở cao tầng Hồng Phúc	ONT		1,41		1,41	CLN	Cửa Dương
19	Khu đô thị cao cấp Dương Đông	ONT		41,80		41,80	CLN	Cửa Dương
20	Khu nhà ở dân cư và thương mại Hà Thư Land	ONT		20,03		20,03	CLN	Cửa Dương
21	Khu dân cư Làng chài Rạch Vẹm	ONT		39,92		39,92	CLN	Gành Dầu
22	Khu dân cư Đô thị xanh Bãi Thơm - Phú Quốc	ONT		35,02		35,02	CLN	Bãi Thơm
23	Khu dân cư phía Nam Rạch Cửa Cạn.	ONT		34,30		34,30	CLN	Cửa Cạn
24	Khu dân cư Cửa Cạn Suncity Phú Quốc.	ONT		17,63		17,63	CLN	Cửa Cạn
25	Khu dân cư Phú Việt.	ONT		20,11		20,11	CLN	Cửa Dương
26	Khu nhà ở cao cấp và thương mại dịch vụ Hasco	ONT		17,55		17,55	CLN	Cửa Cạn
27	Khu dân cư hỗn hợp Đông Sơn - Phú Quốc	ONT		13,10		13,10	CLN	Dương Tơ
28	Khu biệt thự phức hợp Rusco - Phú Quốc	ONT		19,88		19,88	CLN	Cửa Cạn
29	Khu dân cư đô thị Green Park Cửa Cạn	ONT		10,85		10,85	CLN	Cửa Cạn
30	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở xã hội Cửa Cạn	ONT		38,20		38,20	CLN	Cửa Cạn, Cửa Dương
31	Khu dân cư Xuân Hoàng mở rộng	ONT		12,35		12,35	CLN	Cửa Dương
32	Tổ hợp thương mại, nhà ở biệt thự Capital Complex.	ONT		88,80		88,80	CLN	Cửa Dương
33	Khu dân cư làng chài Bãi Thơm	ONT		3,80		3,80	CLN	Bãi Thơm
34	Khu dân cư Phúc Thắng	ONT		0,98		0,98	CLN	Dương Tơ
35	Khu biệt thự The Garden House	ONT		2,68		2,68	CLN	Cửa Dương
36	Khu dân cư Khánh Hiệp Phú Quốc.	ONT		5,60		5,60	CLN	Dương Tơ
37	Khu dân cư Newland Phú Quốc	ONT		6,50		6,50	CLN	Cửa Dương
38	Khu dân cư An Phát Phú Quốc	ONT		2,21		2,21	CLN	Dương Tơ
39	Khu dân cư An Phúc Phát	ONT		3,24		3,24	CLN	Dương Tơ
40	Dự án Park City - Phú Quốc.	ONT		4,41	1,70	2,71	CLN	Cửa Dương
41	Khu dân cư ABC Cửa Cạn	ONT		1,34		1,34	CLN	Cửa Cạn
42	Khu đô thị Sonasea Residences 2.	ONT		98,29		98,29	CLN	Dương Tơ
43	Khu dân cư sinh thái Rạch Vẹm và trung tâm nông nghiệp và hải dương kỹ thuật cao	ONT		51,05		51,05	SKC	Gành Dầu
44	Khu đất đầu giá tại ấp Cây Thông Ngoài (Khu đất quốc phòng)	ONT	4,41	4,41		4,41	CQP	Cửa Dương

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
45	Khu đô thị mới (Khu dân cư 67,50ha)	ODT		0,27		0,27	CLN	Dương Đông
46	Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo	ODT		0,82		0,82	CLN	Dương Đông
47	Khu đô thị cao cấp Đại Thành.	ODT	52,20	52,20		52,20	CLN	An Thới
48	Khu dân cư Xuân Hoàng	ODT, ONT		9,38		9,38	CLN	Dương Đông, Cửa Dương
49	Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn	ODT		38,92		38,92	CLN	An Thới
50	Khu đô thị An Linh.	ODT, ONT		26,91		26,91	CLN	Dương Đông, Cửa Dương
51	Khu Đô thị An Thới	ODT		260,75		260,75	CLN	An Thới
52	Khu căn hộ cao cấp Landmark Phu Quoc	ODT		1,05		1,05	CLN	Dương Đông
53	Dự án Boulevard Hotel thuộc Khu đô thị Dương Đông.	ODT		0,81		0,81	CLN	Dương Đông
54	Khu phức hợp thương mại - căn hộ Dương Đông VEGAS.	ODT		0,58	0,43	0,15	CLN	Dương Đông
55	Khu tái định cư trong khu 7,075ha (Thuộc dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc).	ODT	5,70	5,70		5,70	ODT	An Thới
56	Khu đô thị Gateway	ODT, TMD	74,69	0,50		0,50	ODT	An Thới
57	Công trình đấu giá quyền sử dụng đất (10 lô đất còn lại) tại khu phố 7, phường Dương Đông, Tp. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	ODT	0,11	0,11		0,11	CLN	Dương Đông
58	Khu đất sân bay cũ Phú Quốc (79ha)	ODT, TMD	79,22	79,22		79,22	DGT	Dương Đông.
59	Khu tái định cư Gành Dầu	ONT	10,62	8,37		8,37	ONT	Gành Dầu
60	Khu tái định cư Hòn Thơm	ODT	5,15	4,73		4,73	ODT	An Thới
61	Khu tái định cư Suối Lớn (73ha)	ONT	73,6	73,6		73,60	ONT	Dương Tơ
62	Khu tái định cư 67,5ha	ODT	67,52	67,52		67,52	ODT	Dương Đông
II.3 Đất thương mại dịch vụ								
1	Khu sân golf thuộc KDL Vũng Bầu	TMD		64,00		64,00	CLN	Cửa Cạn
2	Khu sân golf thuộc khu vực Đồng Cây Sao	TMD		170,00		170,00	CLN	Cửa Cạn
3	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Dài	TMD		96,00	96,00	0,00	CLN	Gành Dầu
4	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Vòng	TMD		91,00		90,92	CLN	Hàm Ninh
5	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Thơm	TMD		100,00		100,00	CLN	Bãi Thơm
6	Khu du lịch sinh thái Green Hill	TMD		0,24		0,24	CLN	Gành Dầu
7	Khu dân cư sinh thái Rạch Vẹm và Trung tâm ứng dụng nông nghiệp & Hải Dương kỹ thuật cao.	TMD		3,86		3,86	CLN	Gành Dầu
8	Khu du lịch sinh thái Vũng Bầu.	TMD		0,02		0,02	CLN	Cửa Cạn
9	Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường	TMD		1,73		1,73	CLN	Dương Tơ
10	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sunset Sanato thuộc khu du lịch ven biển phía Bắc Bãi Trường tại xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	TMD		6,90		6,90	CLN	Dương Tơ
11	Khu du lịch sinh thái - Lan Anh Resort	TMD		3,20		3,20	CLN	Dương Tơ
12	Khu du lịch sinh thái Bãi Dài	TMD		12,14		12,14	CLN	Gành Dầu
13	Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường	TMD		15,38		15,38	CLN	Dương Tơ
14	Khu du lịch Paradise Cove	TMD		2,60		2,60	CLN	Dương Tơ
15	Dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc tại thị trấn An Thới, xã Hòn Thơm, huyện Phú Quốc (nay là phường An Thới, thành phố Phú Quốc).	TMD		0,13		0,13	CLN	An Thới
16	Khu phức hợp du lịch sinh thái Bãi Khem.	TMD		1,10		1,10	CLN	An Thới
17	Khu đô thị du lịch Phú Quốc - Thề Kỷ Xanh	TMD		22,10		22,10	CLN	Bãi Thơm
18	Khu du lịch biển và trung tâm hội nghị Biển Ngọc	TMD		9,89	7,22	2,67	CLN	Dương Tơ
19	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Căn Nhà Mơ Ước Phú Quốc	TMD		8,66	8,16	0,50	CLN	Dương Tơ
20	Trung tâm tài chính, khu nghỉ dưỡng kết hợp với tập huấn, đào tạo của Agribank thuộc khu phức hợp Bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	TMD		16,23	13,60	2,63	CLN	Dương Tơ
21	Khu phức hợp Vịnh Đầm (diện tích sử dụng đất khoảng 167,05ha, diện tích mặt nước biển khoảng 122,83ha)	TMD	289,88	167,05	120,31	46,74	CLN	Dương Tơ
22	Khu du lịch sinh thái Trần Thái	TMD		36,59	30,84	5,75	CLN	Cửa Dương, Dương Đông
23	Khu khách sạn nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ Dương Đông - An Thới	TMD		10,04	2,38	7,66	CLN	Dương Tơ, An Thới
24	Khu du lịch sinh thái Quý Hải Phú Quốc (ven Bắc Bãi Trường: điều chỉnh, mở rộng).	TMD		1,06	0,24	0,82	CLN	Dương Tơ

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
25	Khu hậu cần và dịch vụ du lịch (khu B) thuộc dự án Khu dịch vụ du lịch kết hợp nghỉ dưỡng trên biển PQ Hải Quốc	TMD		3,00		3,00	CLN	Bãi Thơm
26	Khu nghỉ dưỡng Escapa Resort & Spa.	TMD		2,44		2,44	CLN	Cửa Dương
27	Khu hỗn hợp du lịch kết hợp sản xuất giống ngọc trai.	TMD		4,91		4,91	CLN	An Thới
28	Khu du lịch sinh thái Hải Lâm	TMD		7,67		7,67	CLN	Cửa Dương
29	Khu du lịch OCEAN FLOWERS - Hoa Đại Dương.	TMD		18,90		18,90	CLN	Dương Tơ
30	Khu dân cư và du lịch Thành phố con đường Tơ lụa (the Silk path City).	TMD		25,24		25,24	CLN	Dương Đông
31	Khu du lịch sinh thái suối Đá Bàn	TMD		20,20		20,20	CLN	Cửa Dương
32	Khu du lịch sinh thái và khách sạn nghỉ dưỡng Rì Ta Vồ - Phú Quốc.	TMD		5,00		5,00	CLN	Bãi Thơm
33	Khu du lịch sinh thái Hòn Rời	TMD		8,81		8,81	CLN, ODT	An Thới
34	Khách sạn Sunset Panorama	TMD		0,53		0,53	CLN	An Thới
35	Khu Nghỉ dưỡng cao cấp tại Bãi Sao.	TMD		8,11		8,11	CLN	An Thới
36	Khu du lịch sinh thái suối Đá Bàn.	TMD		17,97		17,97	CLN	Cửa Dương
37	Khu du lịch sinh thái biển Hải Dương.	TMD		8,03		8,03	CLN	An Thới
38	Khu sản xuất giống thủy sản Trung Sơn	TMD		0,19		0,19	CLN	An Thới
39	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Hưng Hải Thịnh Phú Quốc	TMD		11,74		11,74	CLN	Hàm Ninh
40	Khu du lịch nghỉ dưỡng Bãi Thơm	TMD		42,66		42,66	CLN	Bãi Thơm
41	Dự án Helios Coastal City	TMD		51,84		51,84	CLN	Cửa Dương
42	Khu du lịch và chăm sóc sức khỏe gành gió	TMD		22,44		22,44	CLN	Dương Đông, Cửa Dương
43	Khu nghỉ dưỡng Thiên đường Phú Quốc	TMD		8,87		8,87	CLN	Dương Tơ
44	Khu du lịch Bãi Sao.	TMD		10,84		10,84	CLN	An Thới
45	Khu du lịch Phương Tùng Anh Phú Quốc.	TMD		4,91		4,91	CLN	Dương Đông
46	Dự án Star Hill An Thới.	TMD		3,52		3,52	CLN	An Thới
47	Khu dân cư và du lịch Đồi Điện Tiên	TMD		16,30		16,30	CLN	Dương Đông
48	Khu du lịch và dịch vụ chất lượng cao Đại Dương Xanh	TMD		9,97		9,97	CLN	Dương Tơ
49	Khu du lịch sinh thái Canal Street (Phố Kênh Đào)	TMD		8,30		8,30	CLN	Cửa Cạn
50	Khu du lịch sinh thái Tourist Valley (Thung lũng du lịch trải nghiệm).	TMD		10,05		10,05	CLN	Cửa Cạn
51	Khu du lịch sinh thái Du lịch xanh.	TMD		4,65		4,65	CLN	Cửa Dương
52	Khu du lịch phức hợp - Monaco Phú Quốc Resort	TMD		22,72		22,72	CLN	Cửa Dương
53	Khu du lịch cao cấp Tân Á	TMD		28,33		28,33	CLN	Cửa Dương
54	Khu nghỉ dưỡng Sinh Thái Việt	TMD		2,72		2,72	CLN	Cửa Dương
55	Khu du lịch sinh thái Miramar (Chensea Resort)	TMD		4,98	3,24	1,74	CLN	Cửa Dương
56	Khu du lịch sinh thái Sea Sense Resort & Spa	TMD		7,32		7,32	CLN	Cửa Dương
57	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Đức Việt Phú Quốc	TMD		12,00		12,00	CLN	Hàm Ninh
58	Trường đào tạo nghề và khu phức hợp Taekwang Phú Quốc (Không tính diện tích Trường đào tạo nghề là 7,93ha)	TMD		104,99		104,99	CLN	Hàm Ninh
59	Khu du lịch sinh thái Sông Biển Cửa Cạn	TMD		8,08		8,08	CLN	Cửa Cạn
60	Khu Laveranda Central Facility (lô số 3)	TMD		9,39		9,39	CLN	An Thới
61	Khu Laveranda Bãi Sao Resort (lô số 4)	TMD		26,71		26,71	CLN	An Thới
62	MP Resort and Villa Phú Quốc	TMD		15,52		15,52	CLN	Hàm Ninh
63	Khu du lịch nghỉ dưỡng Bắc Bãi Thơm.	TMD		49,22		49,22	CLN	Bãi Thơm
64	Khu biệt thự du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Vòng.	TMD		33,90		33,90	CLN	Hàm Ninh
65	Khu du lịch sinh thái Xuân Hoàng	TMD		14,78		14,78	CLN	Dương Đông
66	Khu du lịch thương mại Đảo Quý Thế Giới	TMD		5,90		5,90	CLN	Cửa Dương
67	Khu biệt thự cao cấp và du lịch sinh thái biển Melody Land.	TMD		15,24		15,24	CLN	Hàm Ninh
68	Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Cương	TMD		1,93		1,93	CLN	Cửa Dương
69	Khu du lịch nghỉ dưỡng H T P Phú Quốc	TMD		0,38		0,38	CLN	Cửa Dương
70	Khu du lịch nghỉ dưỡng Hà Anh Nam Đảo	TMD		1,46		1,46	CLN	Cửa Dương
71	Khu du lịch sinh thái Đồng Tranh Phú Quốc	TMD		2,04		2,04	CLN	Hàm Ninh
72	Khu du lịch sinh thái H T D	TMD		0,86		0,86	CLN	Cửa Dương
73	Khu Hilltop Ông Lang Resort	TMD		2,74		2,74	CLN	Cửa Dương
74	Khu phức hợp cảng Bãi Vòng - Phu Quoc Harbour City	TMD, ONT		62,10		62,10	CLN	Hàm Ninh.

STT	Tên công trình	Mã đất	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, phường)
						Diện tích (ha)	Trong đó: sử dụng vào diện tích từng loại đất	
75	Khu Trung tâm hội nghị, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng Bãi Vòng (thuộc khu du lịch Bãi Vòng)	TMD		335,36		335,36	CLN	Hàm Ninh
76	Khu biệt thự du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Vòng.	TMD		33,90		33,90	CLN	Hàm Ninh
77	Dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc tại thị trấn An Thới, xã Hòn Thơm, huyện Phú Quốc (nay là phường An Thới, thành phố Phú Quốc)	TMD	139,51	24,13		24,13	TMD	An Thới
78	Khu phức hợp du lịch sinh thái Bãi Khem.	TMD	15,23	15,23		15,23	TMD	An Thới
79	Khu du lịch sinh thái Đồi Cửa Cạn	TMD	10,25	10,25		10,25	CLN	Cửa Cạn
80	Thu hồi đất của công an tỉnh (SG-PQ)	TMD	0,63	0,63		0,63	CAN	Dương Đông
II.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Khu nhà xưởng sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, chế tác ngọc trai, ốc.	SKC		8,18		8,18	CLN	Dương Tơ
II.5	Đất khu vui chơi giải trí công cộng							
1	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV		5,00		5,00	CLN	Dương Đông
2	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV		15,00		15,00	CSD	An Thới
3	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV		9,49		9,49	CSD	Cửa Cạn
4	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV		10,00		10,00	CSD	Gành Dầu
5	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV		5,89		5,89	CLN	Cửa Dương
6	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV		42,81		42,81	CSD	Hàm Ninh
7	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV		5,00		5,00	CLN	Dương Tơ
8	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV		18,49		18,49	CSD	Bãi Thơm
II.6	Đất công trình cấp, thoát nước							
9	Nhà máy xử lý nước mặt hồ Dương Đông.	DCT	1,23	1,23		1,23	CLN	Cửa Dương
II.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Trường mầm non Dương Đông tại khu 67ha	DGD	0,78	0,78		0,78	DGD	Dương Đông
2	Trường Tiểu học và THCS Dương Đông tại khu 67,5ha	DGD	1,30	1,30		1,30	DGD	Dương Đông
3	Trường tiểu học Cửa Dương 2 (điểm Cây Thông Ngoài)	DGD	0,62	0,62		0,62	DGD	Cửa Dương
II.8	Đất nông nghiệp khác							
1	Khu trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái Làng Vần	NKH	4,22	4,22		4,22	CLN	Hàm Ninh
III	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân							
1	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân			2,93		2,93	CLN	07 xã
2	Chuyển mục đích đất ở nông thôn của hộ gia đình cá nhân			113,03		113,03	CLN	07 xã
3	Chuyển mục đích đất ở Đô thị của hộ gia đình cá nhân			100,00		100,00	CLN	02 phường

RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
B	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP										
I	ĐẤT QUỐC PHÒNG										
a	<i>Công trình quy hoạch đến năm 2030 của Bộ CHQS tỉnh</i>										
1	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Dương Đông	3,00		3,00	CLN		x		
2	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Dương Đông	3,00		3,00	CLN		x		
3	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	An Thới	1,50		1,50	CLN		x		
4	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	CLN		x		
5	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Cạn	3,00		3,00	CLN		x		
6	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	CLN		x		
7	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	CLN		x		
8	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	6,80		6,80	CLN		x		
9	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	CLN		x		
10	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	14,00		14,00	CLN		x		
11	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	CLN		x		
12	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	CLN		x		
13	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	CLN		x		
14	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	CLN		x		
15	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	CLN		x		
16	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Dương	2,00		2,00	CLN		x		
17	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	CLN		x		
18	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	CLN		x		
19	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Cửa Dương	50,00		50,00	CLN		x		
20	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Hàm Ninh	3,00		3,00	CLN		x		
21	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Hàm Ninh	3,00		3,00	CLN		x		
22	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Hàm Ninh	102,38		102,38	CLN		x		
23	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Dương Tơ	4,00		4,00	CLN		x		
24	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	CLN		x		
25	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Dương Tơ	26,27		26,27	CLN		x		
26	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	2,00		2,00	CLN		x		
27	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	CLN		x		
28	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	CLN		x		
29	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	CLN		x		
30	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	CLN		x		
31	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang	CQP	Bãi Thơm	17,00		17,00	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
b	Công trình quy hoạch đến năm 2030 của Ban CHQS thành phố Phú Quốc										
32	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Dương Đông	3,00		3,00	CLN		x		
33	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Dương Đông	10,00		10,00	CLN		x		
34	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Dương Đông	5,00		5,00	CLN		x		
35	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Dương Đông	1,50		1,50	CLN		x		
36	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Bãi Thơm	4,10		4,10	CLN		x		
37	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Cửa Dương	10,00		10,00	CLN		x		
38	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Cửa Dương	50,00		50,00	CLN		x		
39	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Cửa Dương	50,00		50,00	CLN		x		
40	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Cửa Dương	2,00		2,00	CLN		x		
41	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Cửa Dương	2,00		2,00	CLN		x		
42	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Dương Tơ	2,00		2,00	CLN		x		
43	Ban CHQS thành phố Phú Quốc	CQP	Gành Dầu	0,39		0,39	CLN		x		
c	Công trình quy hoạch đến năm 2030 của Các đơn vị Trực thuộc Bộ tư lệnh Quân khu										
1	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Đông	3,00		3,00	CLN		x		
2	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Đông	3,00		3,00	CLN		x		
3	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Đông	2,00		2,00	CLN		x		
4	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Đông, Cửa Dương	10,00		10,00	CLN		x		
5	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	An Thới	3,00		3,00	CLN		x		
6	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	An Thới	1,50		1,50	CLN		x		
7	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	5,00		5,00	CLN		x		
8	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	5,50		5,50	CLN		x		
9	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	CLN		x		
10	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	CLN		x		
11	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	5,00		5,00	CLN		x		
12	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Cạn	2,00		2,00	CLN		x		
13	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	5,00		5,00	CLN		x		
14	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	CLN		x		
15	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	CLN		x		
16	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	CLN		x		
17	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	6,80		6,80	CLN		x		
18	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	CLN		x		
19	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	CLN		x		
20	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	3,00		3,00	CLN		x		
21	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	2,00		2,00	CLN		x		
22	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	0,40		0,40	CLN		x		
23	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	0,40		0,40	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
24	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Gành Dầu	13,60		13,60	CLN		x		
25	Tiểu đoàn Phòng không	CQP	Gành Dầu	5,11		5,11	CLN	x			
26	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	5,00		5,00	CLN		x		
27	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	4,50		4,50	CLN		x		
28	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	5,00		5,00	CLN		x		
29	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	5,00		5,00	CLN		x		
30	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	5,50		5,50	CLN		x		
31	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	6,00		6,00	CLN		x		
32	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	2,00		2,00	CLN		x		
33	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	CLN		x		
34	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	CLN		x		
35	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Cửa Dương	3,00		3,00	CLN		x		
36	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	4,50		4,50	CLN		x		
37	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	5,00		5,00	CLN		x		
38	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	3,00		3,00	CLN		x		
39	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	3,00		3,00	CLN		x		
40	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	3,00		3,00	CLN		x		
41	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ, Hàm Ninh	5,00		5,00	CLN		x		
42	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Hàm Ninh	2,50		2,50	CLN		x		
43	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	2,50		2,50	CLN		x		
44	Bệnh viện 121 - cơ sở 2 (Cục hậu cần - Quân khu 9)	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	CLN	x			
45	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	CLN		x		
46	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	5,50		5,50	CLN		x		
47	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	6,00		6,00	CLN		x		
48	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	6,00		6,00	CLN		x		
49	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	6,50		6,50	CLN		x		
50	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	3,00		3,00	CLN		x		
51	Bộ tư lệnh Quân khu (Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng (bảo vệ sân bay))	CQP	Dương Tơ	26,27		26,27	CLN		x		
52	Dự án xây dựng địa trạm Rada 30, TĐ rada 294, SD 367	CQP	Dương Tơ	15,44	15,31	0,13	RPH,CLN		x		
53	Kho quân khí thuộc Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải Quân	CQP	Dương Tơ	15,16		15,16	RPH,CLN		x		
54	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Dương Tơ	4,00		4,00	CLN		x		
55	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	CLN		x		
56	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	CLN		x		
57	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	17,00		17,00	CLN		x		
58	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	CLN		x		
59	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	3,00		3,00	CLN		x		
60	Bộ tư lệnh Quân khu	CQP	Bãi Thơm	3,50		3,50	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
61	Sở Chỉ huy Lữ Đoàn 950 tại ấp Xóm Mới, xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc.	CQP	Bãi Thơm	12,28	11,60	0,68	CLN	x			
62	Xây dựng doanh trại Bộ Tư lệnh Đặc công	CQP	Bãi Thơm	19,35		19,35	CLN		x		
d	Đất quốc phòng chuyển đổi										
1	Ban CHQS thành phố Phú Quốc (cũ)		Dương Đông		0,40	(0,40)	CQP				
II	ĐẤT AN NINH										
1	Trụ sở công an Tp. Phú Quốc (Vị trí mới)	CAN	Cửa Dương	6,03		6,03	CLN		x		
2	Đội PCCC-CNCH Dương Đông	CAN	Dương Đông	0,79		0,79	CLN		x		
3	Đội PCCC-CNCH An Thới	CAN	An Thới	1,00		1,00	CLN		x		
4	Đội PCCC-CNCH Khu vực Phú Quốc	CAN	Gành Dầu	1,86		1,86	CLN		x		
5	Trại tạm giữ công an thành phố Phú Quốc	CAN	Cửa Cạn	9,60		9,60	CLN			x	
6	Đồn công an Bắc đảo (Đồn công an Cửa Cạn)	CAN	Bãi Thơm	0,50		0,50	CLN	x			
7	Nơi làm việc, ứng trực cho các đơn vị nghiệp vụ tổng cục An Ninh	CAN	Gành Dầu	8,00		8,00	RDD		x		
7	Trụ sở công an phường Dương Đông	CAN	Dương Đông	0,18		0,18	CLN			x	
8	Trụ sở công an phường An Thới	CAN	An Thới	1,00		1,00	CLN			x	
9	Trụ sở công an xã Cửa Cạn	CAN	Cửa Cạn	0,30		0,30	CLN			x	
10	Nhà công vụ công an xã Cửa Cạn	CAN	Cửa Cạn	7,87		7,87	CLN			x	
11	Trụ sở công an xã Cửa Dương	CAN	Cửa Dương	0,51		0,51	CLN			x	
12	Trụ sở công an xã Bãi Thơm	CAN	Bãi Thơm	1,00		1,00	CLN			x	
13	Trụ sở công an xã Gành Dầu	CAN	Gành Dầu	0,90		0,90	CLN			x	
14	Trụ sở công an xã Hàm Ninh	CAN	Hàm Ninh	3,00		3,00	CLN			x	
15	Trụ sở công an xã Dương Tơ	CAN	Dương Tơ	1,00		1,00	CLN			x	
16	Trụ sở công an xã Thổ Châu (thành lập huyện)	CAN	Thổ Châu	3,00		3,00	CLN		x		
17	Trạm xuất nhập cảnh sân bay quốc tế và đồn công an khu vực sân bay.	CAN	Dương Tơ	2,00		2,00	CLN	x			
III	ĐẤT KHU - CỤM CÔNG NGHIỆP										
1	Cụm sản xuất nước mắm An Thới (khu II)	SKK	An Thới	20,65		20,65	CLN		x		
2	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Hàm Ninh (Công ty Cổ phần ĐK Phú Quốc)	SKK	Hàm Ninh	59,16		59,16	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
IV	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ										
1	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu sân bay cũ 78,88ha: lô DV-01, DV-02, TTM, KS)	TMD	Dương Đông	10,27		10,27	DGT			x	
2	Đấu giá đất dịch vụ hỗn hợp (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô HH-01 đến lô HH-09)	TMD	Dương Đông	8,62		8,62	DGT			x	
3	Khu dân cư và du lịch Thành phố con đường Tơ lụa (The Silk Path City) tại khu phố 9, phường Dương Đông và ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. (Công ty TNHH An Viên)	TMD	Dương Đông, Cửa Dương	25,24		25,24	CLN		x		
	Khu vực phường Dương Đông	TMD	Dương Đông	20,24		20,24	CLN				
	Khu vực xã Cửa Dương	TMD	Cửa Dương	5,00		5,00	CLN				
4	Khu thương mại - văn phòng - dịch vụ (Tổng Cty hàng không Việt Nam: thuộc Khu sân bay cũ 78,88ha: lô HK-01, HK-02)	TMD	Dương Đông	9,38		9,38	CLN			x	
5	Dự án Khu du lịch sinh thái Trần Thái (điều chỉnh, mở rộng)	TMD	Dương Đông	36,59	30,84	5,75	CLN		x		
6	Dự án Khu du lịch sinh thái Xuân Hoàng	TMD	Dương Đông	14,78		14,78	CLN		x		
7	Khu du lịch sinh thái và biệt thự nghỉ dưỡng Đồi Sao tại thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty TNHH Ngôi Sao Dương Đông)	TMD	Dương Đông	16,30		16,30	CLN		x		
8	Khách sạn Sandy Phú Quốc (Công ty Cổ phần 216)	TMD	Dương Đông	0,05	0,03	0,03	CLN			x	
9	Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP	TMD	Dương Đông	0,50		0,50	CLN	x			
10	Khu du lịch Phương Tùng Anh (Cty TNHH Đầu tư Phương Tùng Anh Phú Quốc)	TMD	Dương Đông	4,94		4,94	CLN		x		
11	Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phu Quoc Resort (Hòn Dăm Trong và Hòn Dăm Ngoài)	TMD	An Thới	41,74		41,74	CLN			x	
12	Dự án khu sản xuất giống thủy sản Trung Sơn	TMD	An Thới	0,19		0,19	CLN			x	
13	Trung tâm giống thủy hải sản Phú Quốc (Công ty CP Bim Kiên Giang)	TMD	An Thới	6,50		6,50	CLN	x			
14	Khu du lịch phức hợp Bãi Sao thuộc lô số 6, Khu du lịch sinh thái và sân Golf Bãi Sao	TMD	An Thới	36,88		36,88	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
15	Dự án La Verenda Villas-Bãi Sao (thuộc lô số 8 thuộc Khu du lịch và sân golf Bãi Sao, Cty TNHH Ngọc Xanh PQ).	TMD	An Thới	18,92		18,92	CLN		x		
16	Khu Du lịch Bãi Sao (Cty TNHH Mỹ Lan Phú Quốc)	TMD	An Thới	10,84		10,84	CLN			x	
17	Khu du lịch sinh thái biển Hải Dương (Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới)	TMD	An Thới	8,03		8,03	CLN		x		
18	Khu Laveranda Central Facility - Lô số 3	TMD	An Thới	9,39		9,39	CLN		x		
19	Khu Laveranda Bãi Sao Resort - Lô số 4	TMD	An Thới	28,30		28,30	CLN		x		
20	Khu Nghỉ dưỡng cao cấp tại Bãi Sao (Công ty Cổ phần Bờ Biển Dài Tân Tạo)	TMD	An Thới	8,11		8,11	CLN		x		
21	Khu du lịch sinh thái sân golf và biệt thự nghỉ dưỡng Sonasea Golf Estates (Công ty CP Đầu tư phát triển Phú Quốc: Tổng dự án 134,7ha thuộc lô số 7, 10, 13. Trong đó diện tích sân golf 120ha)	TMD	An Thới	14,70		14,70	CLN		x		
22	Khu phức hợp nghỉ dưỡng sinh thái Bãi Khem	TMD	An Thới	15,23		15,23	CLN		x		
23	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ngôi Sao Phú Quốc thuộc lô số 5 khu du lịch và sân golf Bãi Sao.	TMD	An Thới	8,54		8,54	CLN		x		
24	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Hương Hải-Bãi Sao (Tổng 4,5ha, chuyển mục đích 2,01ha)	TMD	An Thới	3,50	1,80	1,70	CLN	x			
25	Khu hỗn hợp thương mại, dịch vụ Bãi Đất Đỏ.	TMD	An Thới	83,45		83,45	CLN			x	
26	Khu công viên và dịch vụ kinh doanh Ngọc Trai Biển Phú Quốc (Cty T&T Phú Quốc).	TMD	An Thới	1,43		1,43	CLN		x		
27	Khu hỗn hợp du lịch kết hợp sản xuất giống ngọc trai.	TMD	An Thới	4,91		4,91	CLN		x		
28	Dự án Star Hill An Thới (thuộc Khu du lịch sinh thái và sân golf Bãi Sao phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang - Công ty TNHH Lê May)	TMD	An Thới	3,52		3,52	CLN		x		
29	Khu đô thị sinh thái An Thới (Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc)	TMD	An Thới	89,02		89,02	CLN			x	
30	Khu du lịch sinh thái Hòn Rời	TMD	An Thới	8,81		8,81	CLN		x		
31	KDLST Vững Bầu (Tổng 132,10ha, gồm 20,5ha đất rừng_Cty SASCO)	TMD	Cửa Cạn	111,60	111,60	-	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
32	Khu du lịch sinh thái Green Hill (Cty TNHH Hải An Huy)	TMD	Cửa Cạn, Gành Dầu	76,00		76,00	CLN		x		
33	Khu du lịch sinh thái Đồi Cửa Cạn (chỉ tính đất du lịch; Cty TNHH Quốc Đô Phú Quốc)	TMD	Cửa Cạn	10,43		10,43	RDD		x		
34	Khu bảo tàng cổ vật kết hợp du lịch sinh thái (Công ty TNHH Đoàn Ánh Dương)	TMD	Cửa Cạn	16,79		16,79	RDD		x		
35	Khu du lịch sinh thái Sông Biển Cửa Cạn	TMD	Cửa Cạn	8,08		8,08	CLN		x		
36	Khu du lịch sinh thái Vũng Bàu (Giai đoạn 2). (Công ty Cổ phần Lan Anh Phú Quốc).	TMD	Cửa Cạn	18,40		18,40	CLN			x	
37	Khu du lịch sinh thái Vũng Bàu (Công ty Cổ phần Lan Anh Phú Quốc).	TMD	Cửa Cạn	0,02		0,02	CLN		x		
38	Khu dân cư ABC Cửa Cạn (Công ty TNHH Đầu tư A B C Phú Quốc)	TMD	Cửa Cạn	1,34		1,34	CLN		x		
39	Khu dịch vụ du lịch - nhà vườn tại xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc (DNTN Nghiệp Liên)	TMD	Gành Dầu	0,94		0,94	CLN			x	
40	Khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Cty Cổ phần Thương mại - Du lịch và Xây dựng T.T.C)	TMD	Gành Dầu	55,01		55,01	RDD, CLN		x		
41	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Rạch Nhum (Cty CPPT Đô thị và Khu công nghiệp ASEAN)	TMD	Gành Dầu	16,21		16,21	RDD, CLN		x		
42	QHTMB khu ở kết hợp dịch vụ du lịch và làng nghề truyền thống Khánh An Phú Quốc (Cty cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An Phú Quốc)	TMD	Gành Dầu	0,94		0,94	CLN			x	
43	Khu du lịch sinh thái Việt Resort (Cty TNHH MTV HaTa Việt An)	TMD	Gành Dầu	10,89		10,89	RDD, CLN		x		
44	Khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Công ty TNHH Ngọc Hải)	TMD	Gành Dầu	54,94	35,50	19,44	RDD, CLN		x		
45	Khu du lịch sinh thái Phú Cường (Công ty CP ĐT Phú Cường Phú Quốc)	TMD	Gành Dầu	25,00	12,10	12,90	RDD, CLN		x		
46	Khu du lịch sinh thái Bãi Dài	TMD	Gành Dầu	12,14		12,14	CLN		x		
47	Khu du lịch sinh thái cao cấp tại ấp Rạch Vẹm (Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận Tải Lợi My 2)	TMD	Gành Dầu	11,49		11,49	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
48	Khu du lịch kết hợp bảo vệ và chăm sóc rừng (không kể phần diện tích 6,07ha mặt biển và 62,5ha đất rừng, 30,1ha đất cây xanh, 5,2ha đất vườn) (Cty CP khuyến nông Phú Quốc)	TMD	Gành Dầu	8,19		8,19	CLN		x		
49	Khu Jade Forest Eco resort & spa (Khu DLST Đảo Lam Ngọc)	TMD	Gành Dầu	8,19		8,19	RDD		x		
50	Quy hoạch tổng mặt bằng dự án hòn Đồi Mồi - Phú Quốc (diện tích 1,75ha; Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc)	TMD	Gành Dầu	1,75		1,75	CLN			x	
51	Khu vườn cây xanh cảnh quan đô thị kết hợp làm điểm tham quan và mua sắm các sản phẩm nông nghiệp làng nghề địa phương. (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Long.)	TMD	Gành Dầu	4,53		4,53	RDD		x		
52	Khu trồng rau sạch, trồng tiêu, xây dựng vườn cây xanh cảnh quan đô thị, kết hợp làm du lịch, tham quan và mua sắm các sản phẩm nông nghiệp làng nghề (Công ty TNHH MTV Xây dựng-Thương mại Phú Long)	TMD	Gành Dầu	14,38		14,38	CLN			x	
53	Khu du lịch sinh thái H T D (Cty TNHH H T D Phú Quốc)	TMD	Cửa Dương	0,86		0,86	CLN		x		
54	Khu du lịch cao cấp Tân Á thuộc Khu du lịch sinh thái Bãi Ông Lang tại xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Á)	TMD	Cửa Dương	28,50		28,50	CLN		x		
55	Khu du lịch sinh thái Hải Lâm (Bãi Ông Lang)	TMD	Cửa Dương	7,67		7,67	CLN		x		
56	Khu nghỉ dưỡng Escapa Resort & Spa (Công ty TNHH Sinh Thái Việt Ông Lang)	TMD	Cửa Dương	2,44		2,44	CLN		x		
57	Dự án KDL thương mại Đảo Quý Thế Giới (Công ty TNHH Đảo Quý Thế Giới)	TMD	Cửa Dương	5,90		5,90	CLN		x		
58	Khu du lịch sinh thái Eo Xoài (Công ty CP DLST Eo Xoài)	TMD	Cửa Dương	10,54		10,54	CLN	x			
59	Khu du lịch sinh thái suối Đá Bàn (Công ty TNHH Kim Chi Nam suối Đá Bàn)	TMD	Cửa Dương	17,97		17,97	CLN		x		
60	Khu du lịch sinh thái Châu Long Suối Đá Bàn Maison D'VietNam Resort&spa (Công ty TNHH Châu Long Suối Đá Bàn)	TMD	Cửa Dương	2,55		2,55	CLN	x			

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
61	Khu du lịch sinh thái Suối Đá Bàn - Tiên Cảnh (10,27ha đất mặt nước và hành lang BV; Công ty CP Du lịch Phú Quốc)	TMD	Cửa Dương	29,04		29,04	CLN		x		
62	Khu du lịch sinh thái Ngôi Sao - Lucky Star Resort	TMD	Cửa Dương	8,52		8,52	CLN		x		
63	Tổ hợp thương mại, nhà ở biệt thự Capital Complex. (Công ty CP Trường Thịnh Phát)	TMD	Cửa Dương	88,80		88,80	CLN		x		
64	Khu đô thị phức hợp Đồng Tâm Group. (Công ty CP Tập Đoàn Đồng Tâm)	TMD	Cửa Dương	55,89		55,89	CLN		x		
65	Khu du lịch sinh thái MIRAMAR (CHENSEA RESORT: Công ty TNHH Một thành viên MIRAMAR)	TMD	Cửa Dương	1,74		1,74	CLN		x		
66	Khu du lịch sinh thái Du lịch xanh (Công ty CP Đầu tư Du lịch Xanh)	TMD	Cửa Dương	4,65		4,65	CLN		x		
67	Khu du lịch sinh thái đảo Phú Quốc (Công ty Cổ phần Sài Gòan SOVICO Phú Quốc	TMD	Cửa Dương	16,61		16,61	CLN		x		
68	Khu Hilltop Ông Lang Resort (Công ty TNHH Hilltop Ông Lang)	TMD	Cửa Dương	2,74		2,74	CLN		x		
69	Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Cương (Công ty TNHH Khu nghỉ dưỡng Kim Cương)	TMD	Cửa Dương	1,94		1,94	CLN		x		
70	Khu du lịch HELIOS COASTAL CITY (Cty CP Bất động sản Khải Hoàn Land)	TMD	Cửa Dương	51,84		51,84	CLN		x		
71	Khu du lịch sinh thái Ryby resort	TMD	Cửa Dương	2,60		2,60	CLN		x		
72	Khu du lịch phức hợp-Monaco Phú Quốc Resort. (Liên Doanh Công ty PDC và Công ty TNHH Xây dựng - Kỹ Thuật - Cơ điện VNEC)	TMD	Cửa Dương	22,72		22,72	CLN		x		
73	Khu phức hợp cảng Bãi Vòng - Phu Quoc Harbour City, tại xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	TMD	Hàm Ninh.	62,10		62,10	CLN		x		
74	Khu biệt thự du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Vòng (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc)	TMD	Hàm Ninh	34,31		34,31	CLN		x		
75	Khu Trung tâm hội nghị, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng Bãi Vòng (thuộc khu du lịch Bãi Vòng)	TMD	Hàm Ninh.	461,80		461,80	CLN				
76	Khu du lịch sinh thái Mạnh Điền.	TMD	Hàm Ninh	15,60		15,60	CLN				

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
77	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (Công ty CP Hưng Hải Thịnh)	TMD	Hàm Ninh	11,74		11,74	CLN		x		
78	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Đức Việt Phú Quốc (Công ty TNHH Đức Việt)	TMD	Hàm Ninh	12,00		12,00	CLN		x		
79	Khu du lịch nghỉ dưỡng Làng Nghệ Sĩ (Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Sơn Thành)	TMD	Hàm Ninh	4,30		4,30	CLN				x
80	Khu phi thuế quan Phú Quốc	TMD	Hàm Ninh	104,00		104,00	CLN		x		
81	Khu du lịch MP Resort and Villa Phú Quốc (Công ty CP Bất động sản Minh Phương)	TMD	Hàm Ninh	15,52		15,52	CLN		x		
82	Trường đào tạo nghề và khu phức hợp Taekwang Phú Quốc tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc (Công ty CP Taekwang Vina Industrial: diện tích trường học 7,93ha tính riêng chỉ tiêu đất giáo dục).	TMD	Hàm Ninh	112,93	7,93	105,00	CLN		x		
83	Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp DLST Đạt Chính (Công ty TNHH Đạt Chính)	TMD	Hàm Ninh	1,85		1,85	CLN			x	
84	Khu du lịch nghỉ dưỡng Khải Hoàn (DNTN Khải Hoàn)	TMD	Hàm Ninh	3,00		3,00	CLN	x			
85	Khu du lịch sinh thái biển Melody Land (Cty CP Vo-Va Phú Quốc)	TMD	Hàm Ninh	19,15		19,15	CLN		x		
86	Khu du lịch sinh thái Việt Nam Á (Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nam Việt Á)	TMD	Hàm Ninh	15,00		15,00	CLN		x		
87	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sunset Sanato thuộc khu du lịch ven biển phía Bắc Bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	TMD	Dương Tơ	6,90		6,90	CLN		x		
88	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Quốc (Văn phòng tỉnh ủy Kiên Giang).	TMD	Dương Tơ	1,74		1,74	CLN		x		
89	Khu nghỉ dưỡng thiên đường Phú Quốc (Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY)	TMD	Dương Tơ	8,88		8,88	CLN		x		
90	Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Quy Phú Quốc (Cty CP Kim Quy Phú Quốc)	TMD	Dương Tơ	3,43		3,43	CLN	x			
91	Khu nghỉ dưỡng Famiana Resort&spa (Cty TNHH Phương Anh Đức)	TMD	Dương Tơ	0,35		0,35	CLN	x			
92	Khu khách sạn nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ Dương Đông - An Thới	TMD	Dương Tơ, An Thới	10,04		10,04	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
93	Khu phức hợp Vịnh Đầm, tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Tổng diện tích 309 ha; trong đó, diện tích mặt nước 133,3ha, đã thu hồi 60,8ha, diện tích CSB4 12,8ha, diện tích Kiểm ngư 6,42ha, đất RPH chồng lấn 2,36ha)	TMD	Dương Tơ, An Thới	98,00	67,00	31,00	CLN		x		
94	Khu du lịch Paradise Cove thuộc khu du lịch ven biển phía Bắc bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Dự án KDL Hồng An thuộc KDL ven biển Bắc Bãi Trường: mở rộng).	TMD	Dương Tơ	3,50		3,50	CLN		x		
95	Khu du lịch Paradise Cove thuộc khu du lịch ven biển Bắc bãi Trường (Công ty TNHH Hồng An)	TMD	Dương Tơ	2,60		2,60	CLN			x	
96	Dự án Khu du lịch sinh thái Quý Hải Phú Quốc (ven Bắc Bãi Trường: điều chỉnh, mở rộng).	TMD	Dương Tơ	1,06		1,06	CLN		x		
97	Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường	TMD	Dương Tơ	1,73		1,73	CLN		x		
98	Khu du lịch sinh thái - Lan Anh Resort	TMD	Dương Tơ	3,20		3,20	CLN		x		
99	Khu phức hợp Vịnh Đầm (Tổng 31,35ha, trong đó diện tích mặt nước 19,59ha, diện tích đất 11,76ha)	TMD	Dương Tơ	11,76		11,76	CLN		x		
100	Khu phức hợp Vịnh Đầm (mở rộng)	TMD	Dương Tơ	2,36	1,26	1,10	RPH	x			
101	Khu du lịch OCEAN FLOWERS - Hoa Đại Dương (Công ty TNHH Nhựa Phước Thành)	TMD	Dương Tơ	18,90		18,90	CLN		x		
102	Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường	TMD	Dương Tơ	35,72	20,34	15,38	CLN		x		
103	Trung tâm hợp tác quốc tế về văn học, nghệ thuật (Đảng đoàn Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật VN (Quỹ Hỗ trợ Sáng tạo Văn học nghệ thuật Việt Nam)	TMD	Dương Tơ	2,99		2,99	CLN		x		
104	Khu du lịch sinh thái và biệt thự nhà vườn cao cấp Đồi Hoa Sim (Cty TNHH Phú Trần)	TMD	Dương Tơ	47,52		47,52	CLN			x	
105	Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Phú Quốc (Cty CP Thủy sản Việt úc)	TMD	Bãi Thơm	13,66		13,66	CLN		x		
106	Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm (Khu du lịch sinh thái - Cty TNHH MTV Đầu tư địa ốc Thành Phố: Trong đó có 4,21ha đăng ký bổ sung mới)	TMD	Bãi Thơm	173,71		173,71	CLN		x		
107	Khu dịch vụ du lịch kết hợp nghỉ dưỡng trên biển PQ Hải Quốc (Cty CP PQ Hải Quốc)	TMD	Bãi Thơm	3,00		3,00	CLN		x		
108	Khu du lịch Khoa học quốc tế (Khu du lịch - Công ty CP Viễn Thông HTI Việt Nam)	TMD	Bãi Thơm	23,17		23,17	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
109	Khu nghỉ dưỡng phức hợp ENCLAVE Phú Quốc (khu 1 và khu 3) tại xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Cty CP Xuân Thành Phú Quốc (Thaigroup))	ONT, TMD	Bãi Thơm.	201,10		201,10	CLN		x		
110	Khu du lịch sinh thái Vừng Trâu Nầm (Cty Quang Phương Thịnh)	TMD	Bãi Thơm	34,29		34,29	CLN		x		
111	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Bắc Bãi Thơm tại xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty cổ phần Nam Bá)	TMD	Bãi Thơm	49,22		49,22	CLN		x		
112	Khu nghỉ dưỡng Điện Lực (Cty CP ĐT TM DV Điện Lực)	TMD	Bãi Thơm	27,10		27,10	CLN		x		
113	Khu du lịch Phú Quốc - Thế kỷ xanh (Cty TNHH SX TMDV Thế kỷ Xanh)	TMD	Bãi Thơm	113,30	113,30	-	CLN	x			
114	Khu du lịch sinh thái và khách sạn nghỉ dưỡng Ri Ta Vồ Phú Quốc (thực hiện 5ha)	TMD	Bãi Thơm	5,00		5,00	CLN		x		
115	Dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc	TMD	An Thới	147,98	97,98	50,00	CLN		x		
116	Khu du lịch sinh thái Nam An Thới - Khu du lịch sinh thái kết hợp công tác quản lý bảo tồn biển đảo Hòn Vông (chưa bao gồm 30,36ha diện tích đất thuê môi trường rừng, 168ha diện tích khu vực biển quanh đảo Hòn Vông: Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc)	TMD	An Thới	4,13		4,13	CLN				x
117	Khu du lịch sinh thái Hòn Dừa. <i>(chỉ tính đất du lịch, không tính đất rừng và cây xanh bảo tồn)</i> : Công ty CP Đầu tư-Xây dựng Đảo Dừa Phú Quốc; Hội hỗ trợ & Phát triển các DN Vừa và Nhỏ Phía Nam)	TMD	An Thới	7,11		7,11	CLN				x
118	Cửa hàng xăng dầu (Cty Anh Thư PQ)	TMD	An Thới	0,15		0,15					x
119	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH MTV An Bảo	TMD	Hàm Ninh	1,95		1,95	CLN				x
120	Cửa Hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Thơ	TMD	Cửa Dương	3,27		3,27	CLN				x
121	Cửa hàng xăng dầu (ấp Bến Tràm - Cty TNHH DVDL Hữu Nhân)	TMD	Cửa Dương	0,07		0,07	CLN				x
122	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (ấp Cây Sao - Bà Trương Thị Thanh)	TMD	Hàm Ninh	0,15		0,15	CLN				x
123	Cửa hàng xăng dầu Tường Vy	TMD	Dương Tơ	0,28		0,28	CLN				x

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
124	Cửa Hàng bán lẻ xăng dầu DNTN Nhi Phụng	TMD	Gành Dầu	0,155		0,15	CLN				x
125	Trung tâm đăng kiểm (Công ty Sóng Thần)	TMD	Bãi Thơm	0,32		0,32	CLN			x	
126	Khu đất thương mại dịch vụ dự trữ trên địa bàn các xã, phường (các đưan và hộ gia đình cá nhân)		Các xã, phường	564,58		564,58	CLN				x
V	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	SKC									
1	Khu nhà xưởng sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, chế tác ngọc trai, ốc (Công ty TNHH Hưng Dũng Phát)	SKC	Dương Tơ	8,18		8,18	CLN		x		
2	Nhà máy xử lý nước mặt hồ Dương Đông (Công ty TNHH CP Tập đoàn Thành Long)	SKC	Cửa Dương	1,23		1,23	CLN			x	
3	Khu đất sản xuất Công ty CPĐT Hoàn Cầu chuyển sang khu dân cư Rạch Vẹm	SKC	Gành Dầu		77,90	(77,90)	SKC				
VI	ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG	DHT									
VI.1	Đất giao thông	DGT									
a	Giao thông đường bộ										
1	Đường trục Nam - Bắc đảo	DGT		269,20	269,20	-	CLN				
1.1	Đường An Thới - Dương Đông - Suối Cái (dài 39,4km, rộng nền 26m, lộ giới 60m)	DGT	Các xã	234,00	234,00	-	CLN				
1.2	Đường Suối Cái - Bãi Thơm (dài 12,1km, rộng nền 16,5m, lộ giới 32m)	DGT	Bãi Thơm	35,20	35,20	-	CLN				
2	Đường Suối Cái - Ngã 3 Rạch Vẹm - Gành Dầu (dài 19km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu, Bãi Thơm	39,90	15,34	24,56	CLN		x		
3	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (dài 27km, rộng nền 8,5-21m, lộ giới 21-50m)	DGT	Các xã	123,05	120,95	2,10	CLN		x		
3.1	Đoạn Dương Đông - Cửa Lấp (dài 9,5km, rộng nền 12m, lộ giới 42m)	DGT	Dương Đông, Dương Tơ	39,90	39,90	-	CLN				
3.2	Đoạn Cửa Lấp - An Thới (dài 16km, rộng nền 26m, lộ giới 50m)	DGT	Dương Tơ, An Thới	80,00	80,00	-	CLN				
3.3	Đoạn An Thới - Bãi Khem (dài 1,5km, rộng nền 8,5m, Lộ giới 21m)	DGT	An Thới	3,15	1,05	2,10	CLN				
4	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (dài 27km, rộng nền 26m, lộ giới 42m)	DGT	Dương Đông, Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu	113,40	60,70	52,70	CLN+RPH+RDD		x		
5	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Vòng - Vĩnh Đầm (dài 45km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Bãi Thơm, Hàm Ninh, Dương Tơ	94,50	62,64	31,86	CLN+RPH+RDD		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
6	Đường Rạch Vem - Rạch Tràm - Bãi Thơm (dài 18,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu, Bãi Thơm	38,85	20,96	17,89	CLN		x		
7	Đường Suối Cái - Mũi Chồng (dài 12km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Cửa Dương, Bãi Thơm	25,20	14,40	10,80	CLN		x		
8	Đường Cửa Cạn - Suối Cái (dài 8km, rộng nền 22,5m, lộ giới 42m)	DGT	Cửa Cạn, Bãi Thơm	33,60	16,80	16,80	CLN		x		
9	Đường Gành Gió - Núi Tượng (dài 6km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Cửa Dương	12,60	12,60	-	CLN		x		
10	Đường vào khu du lịch suối Đá Bàn (dài 5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Cửa Dương	10,50	6,00	4,50	CLN		x		
11	Đường cầu Cửa Lấp (dài 4km, rộng nền 12m, lộ giới 20m)	DGT	Dương Tơ	8,00	4,80	3,20	CLN		x		
12	Đường Suối Tranh - Hàm Ninh (dài 3km, rộng nền 12m, lộ giới 20m)	DGT	Hàm Ninh	17,00	6,00	11,00	CLN		x		
13	Đường Nam sân bay Dương Tơ (dài 3km, rộng nền 26m, lộ giới 50m)	DGT	Dương Tơ	20,00	20,00	-	CLN		x		
14	Đường ra Bãi Vòng (dài 3km, rộng nền 36m, lộ giới 46m)	DGT	Hàm Ninh	13,80	6,30	7,50	CLN		x		
15	Đường cầu Sầu - Bãi Sao (dài 2km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	An Thới	4,20		4,20	CLN		x		
16	Đường vào Suối Tiên (dài 7,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Hàm Ninh, Dương Tơ	15,75	10,50	5,25	CLN		x		
17	Đường Bãi Trường - Vịnh Đầm (dài 2,5km, rộng nền 12m, lộ giới 24m)	DGT	Dương Tơ	6,00	6,00	-	CLN		x		
18	Đường Đồng Tranh (dài 4km, rộng nền 8,5m, lộ giới 20m)	DGT	Hàm Ninh	8,00	8,00	-	CLN		x		
19	Đường Nhánh số 1 (dài 1,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu	3,15		3,15	CLN		x		
20	Đường Nhánh số 2 (dài 1,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)	DGT	Gành Dầu	3,15		3,15	CLN		x		
21	Đường Nhánh số 3 (Đường nhánh nối với đường trục Nam - Bắc đảo với đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu: dài 4,8km, rộng nền 26m, lộ giới 42m)	DGT	Cửa Dương	20,16	12,48	7,68	CLN		x		
22	Đường vào khu tái định cư 67,5ha	DGT	Dương Đông	0,06		0,06	CLN		x		
23	Đường vào khu tái định cư 3,28ha	DGT	An Thới	0,04		0,04	CLN		x		
24	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu (Tổng 24,64ha, mặt nước biển 24,13ha)	DGT	Thổ Châu	0,51	0,26	0,25	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
25	Dự án xây dựng Âu tàu, bến cập tàu và Trạm trung chuyển của BCHQS tỉnh Kiên Giang	DGT	Hàm Ninh	12,40		12,40	CLN		x		
26	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá	DGT	Gành Dầu	0,26		0,26	CLN		x		
27	Đường Trần Phú (Giai đoạn 3)	DGT	Dương Đông	4,80		4,80	CLN				
28	Đường N15 - đường D8 (Đường từ khu tái định cư 10,2ha đến đường Dương Đông - Cửa Cạn)	DGT	Dương Đông	5,40		5,40	CLN				
29	Đường N26	DGT	Dương Đông	0,77		0,77	CLN				
30	Công trình đường số 12 (thuộc khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp giai đoạn 1)	DGT	Dương Đông	0,23		0,23	CLN				
31	Đường số 12 (Bà Kèo - Cửa Lấp)	DGT	Dương Tơ	0,29		0,29	CLN				
32	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Suối Mây đến ngã ba sân bay Dương Tơ)	DGT	Dương Tơ	5,70		5,70	CLN			x	
33	Đường nhánh 2 - Khu vực Bãi Trường	DGT	Dương Tơ	1,42		1,42	CLN		x		
34	Đường trung tâm đoạn 2 - Khu vực Bãi Trường	DGT	Dương Tơ	1,80		1,80	CLN				
35	Đường xuống biển số 2 (khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)	DGT	Dương Đông	0,19		0,19	CLN		x		
36	Đường Cách Mạng Tháng tám - Trục Đông Tây	DGT	Dương Đông	16,12		16,12	CLN		x		
37	Đường Ngô Quyền (đoạn từ cầu Nguyễn Trung Trực đến cầu Hùng Vương)	DGT	Dương Đông	4,84		4,84	CLN			x	
38	Đường ven biển Bãi Trường	DGT	Dương Tơ	17,01		17,01	CLN		x		
39	Đường xuống biển số 13 (khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)	DGT	Dương Tơ	0,38		0,38	CLN			x	
40	Đường Bạch Đằng (đoạn từ Lý Tự Trọng đến cầu Hùng Vương)	DGT	Dương Đông	4,04		4,04	CLN			x	
41	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã năm đến ngã ba Dương Đông - Cửa Cạn)+ cầu Lý Tự Trọng	DGT	Dương Đông	8,91		8,91	CLN		x		
42	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã năm đến vòng xoay ngã ba Suối Mây)	DGT	Dương Đông, Dương Tơ	14,00		14,00	CLN		x		
38	Đường ven biển phía Tây	DGT	Dương Đông	5,61		5,61	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
39	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc huyện Phú Quốc	DGT	Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu	2,72		2,72	RDD		x		
40	Đường thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn	DGT	Cửa Dương	0,59		0,59	CLN	x			
41	Đường A29	DGT	Dương Tơ	5,05		5,05	CLN			x	
42	Đường N6-AT	DGT	An Thới	11,08		11,08	CLN			x	
43	Đường N0-AT	DGT	An Thới	3,81		3,81	CLN			x	
44	Đường AT36	DGT	An Thới	7,07		7,07	CLN			x	
45	Đường Cây Thông Ngoài	DGT	Cửa Dương	4,50		4,50	CLN			x	
46	Đường ven biển kết nối Cảng Quốc tế An Thới	DGT	An Thới	8,00		8,00	CLN		x		
47	Đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn	DGT	9 xã, phường	150,64		150,64	CLN		x		
b	Bến xe, bãi đỗ xe	DGT									
48	Bến xe tại khu vực phường Dương Đông	DGT	Dương Đông	0,26		0,26	CLN		x		
49	Bến xe tại khu vực phường An Thới	DGT	An Thới	0,15		0,15	CLN		x		
50	Bến xe tại khu vực Suối Cái	DGT	Bãi Thơm	0,15		0,15	CLN		x		
51	Bãi đỗ xe tại phường Dương Đông	DGT	Dương Đông	0,50		0,50	CLN		x		
52	Bãi đỗ xe tại phường An Thới	DGT	An Thới	0,50		0,50	CLN		x		
c	Đất sân bay Dương Đông chuyển đổi										
53	Đầu giá đất thương mại dịch vụ (khu sân bay cũ 78,88ha: lô DV-01, DV-02, TTM, KS)	DGT	Dương Đông		10,27	(10,27)	DGT			x	
54	Đầu giá đất dịch vụ hỗn hợp (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô HH-01 đến lô HH-09)	DGT	Dương Đông		8,62	(8,62)	DGT			x	
55	Khu thương mại - văn phòng - dịch vụ (Tổng Cty hàng không Việt Nam: thuộc Khu sân bay cũ 78,88ha: lô HK-01, HK-02)	DGT	Dương Đông		9,38	(9,38)	DGT			x	
56	Khu quảng trường tượng đài Bác Hồ	DGT	Dương Đông		8,50	(8,50)	DGT	x			
57	Đầu giá đất ở đô thị (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô SH-01 đến lô SH-18 và lô CT-01, CT-02)	DGT	Dương Đông		9,56	(9,56)	DGT			x	
VI.2	Đất thủy lợi	DTL									
a	Trạm xử lý nước thải	DTL									
1	Khu xử lý nước thải (03 khu)	DTL	An Thới	0,48		0,48	CLN		x		
2	Trạm xử lý nước thải đô thị Dương Đông	DTL	Dương Đông	0,30		0,30	CLN		x		
3	Trạm xử lý nước thải KDL Bãi Dài	DTL	Gành Dầu	0,30		0,30	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
4	Trạm xử lý nước thải KDL Bãi Vòng	DTL	Hàm Ninh	0,30		0,30	CLN		x		
5	Trạm xử lý nước thải KDL Mũi Đất Đỏ	DTL	Bãi Thơm	0,30		0,30	CLN		x		
b	Hồ chứa nước, trạm cấp nước, trạm quan trắc	DTL									
6	Nhà máy nước Hồ Suối Lớn (DT khoảng 150ha bao gồm 130ha Hồ, nhà máy 20ha)	DTL	Dương Tơ	150,00		150,00	CLN		x		
7	Xây dựng hồ Cửa Cạn	DTL	Cửa Dương	165,00		165,00	CLN			x	
8	Hồ chứa nước Rạch Cá.	DTL	Hàm Ninh	88,96		88,96	CLN		x		
9	Hồ điều tiết Dương Đông	DTL	Dương Đông	67,33		67,33	CLN			x	
10	Hồ chứa nước Thổ Châu	DTL	Thổ Châu	5,00		5,00	RPH		x		
11	Rạch ông Tri	DTL	Dương Đông	6,00		6,00	CLN				x
12	Bờ kè rạch ông Tri	DTL	Dương Đông	1,50		1,50	CLN				x
13	Nâng cấp hệ thống thoát nước Dương Đông	DTL	Dương Đông	1,00		1,00	CLN				x
14	Nâng cấp hệ thống thoát nước (đoạn từ ngã ba Suối Đá đến cầu Suối Cao)		Dương Tơ, Cửa Dương	16,00		16,00	CLN				x
15	Xây dựng bờ kè công viên đoạn cong	DTL	Dương Đông	0,77		0,77	CLN				x
16	Dự án Cấp thoát nước và nước thải đô thị Việt Nam (GĐI)	DTL	An Thới	0,46		0,46	CLN				x
17	Dự án cấp nước và nước thải giai đoạn 1 (bể chứa)	DTL	An Thới	0,05		0,05	CLN				x
VI.3	Đất công trình năng lượng	DNL									
a	Quy hoạch đến năm 2020										
1	Đường dây 220kV Kiên Bình - Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm phường An Thới.	DNL	An Thới	0,32		0,32	CLN		x		
2	Trạm 110kV Bắc Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang tại ấp 2, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	DNL	Cửa Cạn	0,48		0,48	CLN	x			
3	Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc	DNL	Các xã	0,88		0,88	CLN		x		
4	Đường dây 110kV Phú Quốc - Nam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm các xã (Hàm Ninh, Dương Tơ và thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc).	DNL		2,12		2,12	CLN		x		
5	Trạm ngắt Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 1 đầu tư phần 110kV), địa điểm xã Hàm Ninh. (Đã bao gồm đường vào trạm 0,60ha)	DNL	Hàm Ninh	5,31		5,31	CLN		x		
VI.5	Đất cơ sở văn hoá (Hồi lại Nhị đài tưởng niệm)										
1	Khu quảng trường tượng đài Bác Hồ	DVH	Dương Đông	8,50		8,50	DGT	x			
2	Khu tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	DVH	Dương Đông	1,88		1,88	CLN		x		
3	Khu tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ (Khu vực Vòng An Bình)	DVH	An Thới	63,60		63,60	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
4	Nhà văn hoá phường Dương Đông	DVH	Dương Đông	0,50		0,50	CLN			x	
5	Nhà văn hóa phường An Thới	DVH	Gành Dầu	0,50		0,50	CLN			x	
6	Nhà văn hoá xã Dương Tơ	DVH	Dương Tơ	0,30		0,30	CLN			x	
7	Nhà văn hoá xã Thổ Châu	DVH	Thổ Châu	0,15		0,15	CLN		x		
8	Khu công viên văn hóa - du lịch	DVH	Dương Đông, Cửa Cạn, An Thới	2,57		2,57	CLN			x	
VI.6	Đất cơ sở y tế	DYT									
1	Bệnh viện đa khoa Phú Quốc	DYT	Cửa Dương	13,11		13,11	RPH		x		
2	Bệnh viện (khu 6 Bãi Trường)	DYT	Dương Tơ	13,48		13,48	CLN		x		
3	Trạm y tế phường Dương Đông	DYT	Dương Đông	0,23		0,23	CLN	x			
4	Trạm y tế xã Thổ Châu (mở rộng)	DYT	Thổ Châu	0,21	0,13	0,09	CLN		x		
VI.7	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
VI.7.1	Trường Cao đẳng, Đại học, Dạy nghề										
1	Trường đào tạo nghề (Taekwang Phú Quốc).	DGD	Hàm Ninh	7,93	7,93	-	CLN	x			
2	Phân hiệu Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn (Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn)	DGD	Dương Tơ	4,80		4,80	CLN		x		
3	Trường đào tạo nghiệp vụ du lịch (Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY)	DGD	Dương Tơ	4,02		4,02	CLN		x		
4	Phân hiệu Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)	DGD	Bãi Thơm	4,96		4,96	CLN		x		
5	Trường học Quốc tế (Công ty CP Đầu tư Nam Phúc Hưng)	DGD	Dương Tơ	2,78		2,78	CLN		x		
VI.7.2	Trường Trung học phổ thông (THPT)										
6	Trường THPT Phú Quốc	DGD	Dương Tơ	5,00		5,00	CLN		x		
7	Trường THPT Bãi Thơm (ấp Xóm Mới)	DGD	Bãi Thơm	1,00		1,00	CLN	x			
VI.7.3	Trường Trung học cơ sở (THCS)										
a	Trường THCS mở rộng										
8	Trường THCS Dương Đông 1 (KP 5)	DGD	Dương Đông	1,87	1,22	0,65	CLN		x		
9	Trường THCS Dương Đông 2 (KP 1)	DGD	Dương Đông	1,01	0,18	0,84	CLN		x		
10	Trường TH-THCS Nguyễn Trung Trực (Trường THCS Dương Đông 3, KP4)	DGD	Dương Đông	1,50	0,62	0,88	CLN	x			
11	Trường THCS An Thới 1 (KP 3)	DGD	An Thới	1,12	0,26	0,86	CLN		x		
12	Trường TH-THCS An Thới 2 (KP4)	DGD	An Thới	1,83	0,94	0,89	CLN		x		
13	Trường TH-THCS Cửa Cạn (Điểm chính ấp Lê Bát)	DGD	Cửa Cạn	0,57	0,49	0,07	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
14	Trường TH-THCS Hàm Ninh (Điểm chính ấp Rạch Hàm)	DGD	Hàm Ninh	1,11	0,42	0,69	CLN		x		
15	Trường TH-THCS Thổ Châu (Điểm chính ấp Bãi Ngự)	DGD	Thổ Châu	0,25	0,22	0,03	CLN		x		
b	Trường THCS quy hoạch mới										
16	Trường THCS An Thới 3 (KP 4)	DGD	An Thới	1,00		1,00	CLN		x		
17	Trường TH-THCS An Thới 2 (Xây mới)	DGD	An Thới	1,50		1,50	CLN		x		
18	Trường THCS Hàm Ninh (ấp Rạch Hàm)	DGD	Hàm Ninh	1,00		1,00	CLN		x		
19	Trường THCS Hàm Ninh (ấp Bãi Bón)	DGD	Hàm Ninh	1,00		1,00	CLN		x		
20	Trường THCS Hàm Ninh (Điểm trường mới)	DGD	Hàm Ninh	0,26		0,26	CLN		x		
21	Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm Chuông Vích)	DGD	Gành Dầu	1,70		1,70	CLN		x		
22	Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm Rạch Vẹm)	DGD	Gành Dầu	1,60		1,60	CLN		x		
VI.7.4	Trường Tiểu học (TH)										
a	Trường TH mở rộng										
23	Trường TH Dương Đông 1 (Điểm chính, KP1)	DGD	Dương Đông	1,58	0,50	1,07	CLN		x		
24	Trường TH Dương Đông 2 (Điểm Cầu Gẫy, KP 3)	DGD	Dương Đông	0,69	0,18	0,51	CLN		x		
25	Trường TH Dương Đông 4 (KP 8)	DGD	Dương Đông	1,37	0,69	0,68	CLN		x		
26	Trường TH An Thới 1 (KP 3)	DGD	An Thới	0,82	0,35	0,47	CLN		x		
27	Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6, KP 6)	DGD	An Thới	0,50	0,15	0,35	CLN		x		
28	Trường TH An Thới 3 (Điểm chính, KP 2)	DGD	An Thới	0,50	0,18	0,32	CLN		x		
29	Trường TH An Thới 3 (Điểm Bãi Xếp, KP 2)	DGD	An Thới	0,50	0,10	0,40	CLN		x		
30	Trường TH Dương Tơ 1 (Điểm chính ấp Suối Đá)	DGD	Dương Tơ	0,52	0,45	0,07	CLN		x		
31	Trường TH Dương Tơ 2 (Điểm Cửa Lấp)	DGD	Dương Tơ	0,50	0,14	0,36	CLN		x		
32	Trường tiểu học Cửa Dương 1 (XD mới nhà hiệu bộ)	DGD	Cửa Dương	0,37		0,37	CLN	x			
33	Trường tiểu học Cửa Dương 2 (điểm trường mới)	DGD	Cửa Dương	0,70	0,70	-	CLN	x			
34	Trường Tiểu học Dương Tơ 2	DGD	Dương Tơ	0,69		0,69	CLN	x			
b	Trường TH quy hoạch mới										
35	Trường TH Dương Đông 5 (Khu ĐOC 67ha)	DGD	Dương Đông	1,00		1,00	CLN		x		
36	Trường TH An Thới 4 (KP 4)	DGD	An Thới	1,00		1,00	CLN		x		
37	Trường TH An Thới 5 (KP 5)	DGD	An Thới	1,00		1,00	CLN		x		
38	Trường TH Cửa Cạn 2 (ấp 2)	DGD	Cửa Cạn	0,50		0,50	CLN		x		
VI.7.5	Trường mầm non - mẫu giáo (MN-MG)										
a	Trường MN-MG mở rộng										
39	Trường MN Dương Đông (Điểm chính, KP 2)	DGD	Dương Đông	0,50	0,26	0,24	CLN		x		
40	Trường MN An Thới (KP 3)	DGD	An Thới	0,50	0,27	0,23	CLN		x		
41	Trường MN Bãi Thơm (ấp Bãi Thơm)	DGD	Bãi Thơm	0,50	0,19	0,31	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
b	Trường MN-MG quy hoạch mới										
42	Trường MN Cửa Dương (Điểm Cây Thông Ngoài - 2p)	DGD	Cửa Dương	0,26		0,26	CLN	x			
43	Trường MN Dương Đông 1 (KP 10)	DGD	Dương Đông	0,50		0,50	CLN		x		
44	Trường MN Dương Đông 2 (KP 5)	DGD	Dương Đông	0,50		0,50	CLN		x		
45	Trường MN An Thới 1 (KP 4)	DGD	An Thới	0,50		0,50	CLN		x		
46	Trường MN An Thới 2 (KP 6)	DGD	An Thới	0,50		0,50	CLN		x		
VI.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao										
a	Sân golf										
1	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Sao (Tổng khu 220ha, bao gồm: 120ha sân golf và 100ha đất du lịch)	DTT	An Thới	120,00		120,00	CLN			x	
2	Khu sân golf thuộc KDL Cửa Cạn (tổng khu DL Cửa Cạn: 1.970,6ha, chưa có diện tích sân golf cụ thể)	DTT	Cửa Cạn	102,00		102,00	CLN		x		
3	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Dài	DTT	Gành Dầu	153,95	153,95		CLN		x		
4	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Vòng (Tổng DT: 461ha, trong đó: sân golf: 270 ha)	DTT	Hàm Ninh	270,00		270,00	CLN		x		
5	Khu sân golf thuộc KDL Bãi Thơm	DTT	Bãi Thơm	100,00		100,00	CLN		x		
b	Sân vận động, trung tâm TDTT								x		
6	Trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế và Trường đua tại Đường Bào.	DTT	Dương Tơ	170,00		170,00	CLN		x		
7	Nhà thi đấu đa năng	DTT	Dương Đông	3,00		3,00	CLN			x	
8	Sân bóng đá phường Dương Đông	DTT	Dương Đông	2,50		2,50	CLN			x	
9	Sân bóng đá phường An Thới	DTT	An Thới	2,50		2,50	CLN			x	
10	Sân bóng xã Cửa Cạn (xây mới ấp 2)	DTT	Cửa Cạn	2,50		2,50	CLN			x	
11	Sân bóng xã Gành Dầu (mở rộng)	DTT	Gành Dầu	2,50		2,50	CLN			x	
12	Sân bóng xã Cửa Dương	DTT	Cửa Dương	2,50		2,50	CLN			x	
13	Sân bóng xã Hàm Ninh	DTT	Hàm Ninh	2,50		2,50	CLN			x	
14	Sân bóng xã Dương Tơ	DTT	Dương Tơ	2,50		2,50	CLN			x	
15	Sân bóng xã Bãi Thơm	DTT	Bãi Thơm	2,50		2,50	CLN			x	
VI.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội										
1	Chi nhánh trung tâm bảo trợ xã hội Phú Quốc	DXH	Dương Đông	0,52		0,52	CLN		x		
2	Chi nhánh trung tâm dịch vụ việc làm Phú Quốc	DXH	Dương Đông	0,60	0,30	0,30	CLN		x		
3	Viện điều dưỡng	DXH	Dương Tơ	5,00		5,00	CLN		x		
VI.11	Đất chợ	DCH									
1	Chợ Cửa Cạn (xây mới)	DCH	Cửa Cạn	0,75		0,75	CLN			x	
2	Chợ Gành Dầu (xây mới)	DCH	Gành Dầu	0,50		0,50	CLN			x	
3	Chợ Dương Tơ (xây mới Đường Bào)	DCH	Dương Tơ	2,28		2,28	CLN			x	
4	Chợ Bãi Thơm (xây mới)	DCH	Bãi Thơm	0,71		0,71	CLN			x	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
5	Chợ Hàm Ninh (mở rộng)	DCH	Hàm Ninh	0,24	0,10	0,14	CLN			x	
VII	Đất có di tích lịch sử văn hoá										
1	Mở rộng nhà tù Phú Quốc	DDT	An Thới	6,90		6,90	CLN		x		
VIII	Đất bãi thải, xử lý rác thải										
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt (ấp Bãi Bồn)	DRA	Hàm Ninh	25,80		25,80	RDD		x		
2	Điểm trung chuyển rác	DRA	Cửa Dương	0,30		0,30	CLN			x	
3	Trạm trung chuyển xã Bãi Thơm	DRA	Bãi Thơm	0,30		0,30	CLN			x	
IX	Đất Khu dân cư nông thôn, khu tái định cư và nhà ở xã hội	ONT									
1	Khu dân cư, tái định cư và nhà ở xã hội Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	ONT	Cửa Cạn, Cửa Dương	38,20		38,20	CLN		x		
2	Khu Tái định cư Đồng Cây Sao	ONT	Cửa Dương	49,00		49,00	CLN		x		
3	Khu tái định cư tuyến tránh thị trấn Dương Đông	ONT	Cửa Dương	50,22		50,22	CLN		x		
4	Khu tái định cư xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	ONT	Hàm Ninh	14,00		14,00	CLN		x		
5	Khu tái định cư đô thị Suối Lớn (Khu tái định cư 47,83ha Suối Lớn)	ONT	Dương Tơ	47,83		47,83	CLN		x		
6	Khu tái định cư xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc.	ONT	Bãi Thơm	18,30		18,30	CLN		x		
7	Khu dân cư đô thị Green Park Cửa Cạn (Cty CPDV Hàng không Thăng Long - TASECO)	ONT	Cửa Cạn	10,85		10,85	CLN		x		
8	Dự án Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn	ONT	Cửa Cạn	7,85	6,35	1,50	CLN		x		
9	Khu dân cư Cửa Cạn Sun city Phú Quốc. (CTY CP Thương mại Tổng hợp Toan Vân)	ONT	Cửa Cạn	17,63		17,63	CLN		x		
10	Khu nhà ở cao cấp và thương mại dịch vụ Hasco (Công ty CP Tập đoàn HASCO)	ONT	Cửa Cạn	17,55		17,55	CLN		x		
11	Khu biệt thự phức hợp Rusco - Phú Quốc (Công ty CP Rusco)	ONT	Cửa Cạn	19,88		19,88	CLN		x		
12	Khu dân cư tại xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc (Khu dân cư Thiên Đô Phú Quốc: Cty CP Lê Kiên Giang Phú Quốc)	ONT	Cửa Cạn	11,26		11,26	CLN		x		
13	Khu dân cư Thiên Đô Phú Quốc (Công ty Cổ phần Lê Kiên Giang Phú Quốc)	ONT	Cửa Cạn	0,42		0,42	CLN		x		
14	Khu dân cư phía Nam rạch Cửa Cạn (Cty TNHH Thảo Điền Phú Quốc)	ONT	Cửa Cạn	34,30		34,30	CLN		x		
15	Khu dân cư - du lịch làng nghề Gành Dầu (Công ty CP dược phẩm P Q)	ONT	Gành Dầu	10,69		10,69	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
16	Khu dân cư Làng Chài (KDL Rạch Vem: Công ty CP TMDL TTC)	ONT	Gành Dầu	39,92		39,92	RDD: 9ha; CLN: 30,92ha		x		
17	Khu ở dịch vụ du lịch và làng nghề truyền thống Việt Anh (Cty CP Đầu tư Việt Anh Phú Quốc)	ONT	Gành Dầu	6,90		6,90	CLN		x		
18	Khu dân cư sinh thái Rạch Vem và trung tâm nông nghiệp và hải dương kỹ thuật cao (Tổng quy mô 79,25ha, bao gồm: Khu dân cư 48,35ha, khu nông nghiệp 30,90ha) (Cty TNHH Hoàn Cầu Việt Nam)	ONT	Gành Dầu	48,35		48,35	CLN		x		
19	Khu Biệt thự cao cấp Village Búng Gội (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang).	ONT	Cửa Dương	3,48		3,48	CLN	x			
20	Khu Biệt thự cao cấp tại xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang)	ONT	Cửa Dương	7,37		7,37	CLN	x			
21	Khu biệt thự The Garden House (Cty An Hưng PQ)	ONT	Cửa Dương	2,68		2,68	CLN		x		
22	Khu dân cư cao cấp Phú Quốc Botanic Garden. (Công ty CP Minh Hưng Phú)	ONT	Cửa Dương	23,96		23,96	CLN		x		
23	Khu dân cư cao cấp Cây Kè - Gành Gió (Công ty TNHH ĐT và PT BĐS Thăng Long)	ONT	Cửa Dương	26,94		26,94	CLN		x		
24	Khu dân cư ấp Gành Gió (Công ty CP Tập Đoàn LTQ)	ONT	Cửa Dương	37,52		37,52	CLN		x		
25	Khu dân cư Phú Việt (Công ty CP ĐT PT Du lịch Phú Việt)	ONT	Cửa Dương	20,11		20,11	CLN		x		
26	Khu dân cư cao cấp Búng Gội (Pearl Island Dawn (Công ty CP ĐT XD và Du lịch Anh Quốc)).	ONT	Cửa Dương	12,19		12,19	CLN		x		
27	Khu dân cư Xuân Hoàng mở rộng	ONT	Cửa Dương	12,35		12,35	CLN		x		
28	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Quốc.	ONT	Cửa Dương	4,90		4,90	CLN			x	
29	Khu Đô thị Cao cấp Dương Đông (Công ty CP Đầu tư Điện lực Hà Nội)	ONT	Cửa Dương	41,8		41,80	CLN		x		
30	Dự án Park City - Phú Quốc (Công ty Cổ phần Sài Gòn Nam Đảo)	ONT	Cửa Dương	4,41		4,41	CLN		x		
31	Khu nhà ở cao tầng Hồng Phúc (Công ty CP Đầu tư Hồng Phúc Land)	ONT	Cửa Dương	1,41		1,41	CLN		x		
32	Khu tái định cư thuộc du lịch sinh thái Suối Đá Bàn (Công ty TNHH TVTKXD Kim Chi Nam)	ONT	Cửa Dương	6,49		6,49	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
33	Khu nhà ở dân cư và thương mại Hà Thư Land	ONT	Cửa Dương	20,03		20,03	CLN		x		
34	Khu dân cư cao cấp xã Cửa Dương (khu I)	ONT	Cửa Dương	14,93		14,93	CLN		x		
35	Khu biệt thự DETACO Phú Quốc (Công ty cổ phần Đệ Tam)	ONT	Dương Tơ	8,87		8,87	CLN		x		
36	Khu dân cư Ngọc Mai Phú Quốc (Cty CP đầu tư Ngọc Mai Phú Quốc)	ONT	Dương Tơ	12,94		12,94	CLN	x			
37	Khu dân cư hỗn hợp Đông Sơn-Phú Quốc (Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đông Sơn)	ONT	Dương Tơ	13,10		13,10	CLN		x		
38	Khu dân cư mật độ thấp áp Đường Bào, xã Dương Tơ (Khu dân cư mật độ thấp T Q - Công ty TNHH MTV T Q Phú Quốc; Công ty CP Đầu tư Nhon Trạch)	ONT	Dương Tơ	10,00		10,00	CLN		x		
39	Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn (Cty CP ĐTXD HUD Kiên Giang)	ONT, ODT	Dương Tơ, An Thới	55,01	49,01	6,00	CLN		x		
40	Khu dân cư và đô thị Suối Lớn 59,70ha (Công ty cổ phần Căn Nhà Mơ Ước Cừ Long)	ONT, ODT	Dương Tơ, An Thới	59,70	53,50	6,20	CLN		x		
41	Khu dân cư Phú Quốc Housing	ONT	Dương Tơ	49,22		49,22	CLN		x		
42	Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residences thuộc khu phức hợp Bãi Trường	ONT	Dương Tơ	62,00		62,00	CLN		x		
43	Dự án Khu dân cư Thung Lũng Tím (Tổng dự án 76,85ha, Chuyển mục đích 54,37ha, thuê môi trường rừng 22,48ha)	ONT	Dương Tơ	54,37	4,60	49,77	CLN		x		
44	Khu nhà ở Cán bộ CNV Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc	ONT	Dương Tơ	7,80	7,80	-	CLN		x		
45	Khu nhà ở gia đình Suối Lớn - Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải quân.	ONT	Dương Tơ	12,28		12,28	CLN		x		
46	Khu nhà ở cán bộ, công chức vùng cảnh sát biển 4 và cụm đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 4.	ONT	Dương Tơ	4,29	1,33	2,96	CLN		x		
47	Dự án Khu đô thị Sonasea Residences 2 (Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Đô thị Phú Quốc)	TMD	Dương Tơ	98,29		98,29	CLN		x		
48	Khu đô thị The Glance Phú Quốc tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TTP)	ONT	Dương Tơ	14,59		14,59	CLN		x		
49	Khu Dịch vụ du lịch Phú Quốc (Công ty TNHH Hà Nội Phú Quốc)	TMD	Dương Tơ	10,00		10,00	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
50	Khu dân cư An Phát Phú Quốc (Công ty TNHH An Phát Phú Quốc)	ONT	Dương Tơ	2,21		2,21	CLN		x		
51	Khu dân cư An Phúc Phát (Công ty TNHH An Phúc Phát Phú Quốc)	ONT	Dương Tơ	3,24		3,24	CLN		x		
52	Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo (Cty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang)	ONT	Dương Tơ	4,33		4,33	CLN		x		
53	Khu biệt thự cao cấp Bãi Trường (công trình đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án)	ONT	Dương Tơ	11,24		11,24	CLN		x		
54	Khu dân cư Làng nghề (Khu du lịch sinh thái Kỳ Nghi (Cty TNHH Kỳ Nghi)	ONT	Hàm Ninh	15,47		15,47	CLN		x		
55	Khu dân cư làng nghề và Trung tâm xã Hàm Ninh (Công ty Cổ phần ĐK Phú Quốc)	ONT	Hàm Ninh	79,69		79,69	CLN		x		x
56	Khu dân cư và biệt thự biển cao cấp Viễn Liên	ONT	Hàm Ninh	1,20		1,20	CLN		x		
57	Khu dân cư Quốc tế (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang; Công ty TNHH CIC Đất Mới)	ONT	Hàm Ninh	18,10		18,10	CLN		x		
58	Đất ở chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		08 xã	329,11		329,11	CLN				x
X	Đất khu dân cư đô thị, khu tái định cư										
1	Khu đô thị Queen City (Khu dân cư đô thị cao cấp và tái định cư phường Dương Đông - Cty TNHH ĐTXD&TM Phương Anh)	ODT	Dương Đông	36,86		36,86	CLN		x		
2	Đấu giá đất ở đô thị (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô SH-01 đến lô SH-18 và lô CT-01, CT-02)	ODT	Dương Đông	9,56		9,56	DGT			x	
3	Khu biệt thự cao cấp Phú Quốc RIVERSIDE VILLAS	ODT	Dương Đông	5,76		5,76	CLN	x			
4	Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo	ODT	Dương Đông	0,95		0,95	CLN		x		
5	Khu đô thị An Linh (Công ty CP An Linh).	ODT, ONT	Dương Đông, Cửa Dương	26,91		26,91	CLN		x		
6	Khu dân cư DE MI (Công ty TNHH Đầu tư Kim Mi)	ODT	Dương Đông	15,83		15,83	CLN		x		
7	Khu đô thị mới (Khu dân cư 67,50ha)	ODT	Dương Đông	0,27		0,27	CLN		x		
8	Khu phức hợp thương mại - căn hộ Dương Đông VEGAS.	ODT	Dương Đông	0,58	0,43	0,15	CLN		x		
9	Công trình đấu giá quyền sử dụng đất (10 lô đất còn lại) tại khu phố 7, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	ODT	Dương Đông	0,11		0,11	CLN		x		
10	Danh mục đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	ODT	Dương Đông	0,02		0,02	CLN		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
11	Khu dân cư Xuân Hoàng	ODT, ONT	Dương Đông, Cửa Dương	9,38		9,38	CLN		x		
12	Boulevard Hotel thuộc Khu đô thị Dương Đông (Công ty TNHH TK XD Khương Anh)	ODT	Dương Đông	0,81		0,81	CLN		x		
13	Khu du lịch sinh thái Gành Gió. (Cty TNHH PTDL & chăm sóc sức khoẻ Gành Gió)	ODT	Dương Đông	22,44		22,44	CLN		x		
14	Khu căn hộ cao cấp Landmark Phú Quốc (Công ty TNHH Dương Đông Landmark)	ODT	Dương Đông	1,05		5,70	CLN		x		
15	Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Đại Thành)	ODT	An Thới	52,20		52,20	CLN		x		
16	Khu Tái định cư An Thới (Dự án Cáp treo)	ODT	An Thới	3,28		3,28	RPH			x	
17	Khu Đô thị An Thới (Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Phú Quốc)	ODT	An Thới	260,75		260,75	CLN		x		x
18	Dự án khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát	ODT, ONT	An Thới, Dương Tơ	54,67	20,32	34,35	CLN+TMD	x			
19	Khu đô thị Gateway (Công ty Mặt Trời Phú Quốc)	ODT	An Thới	74,69	25,47	49,22	CLN	x			
20	Khu tái định cư trong khu 7,075ha (Thuộc dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc).	ODT	An Thới	5,70		5,70	CLN		x		
21	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở đô thị tại Mũi Ông Đội (thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phu Quoc Resort).	ODT	An Thới	2,18	0,66	1,52	TMD			x	
22	Đất ở chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân		02 phường	133,35		133,35	CLN				x
XI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan										
1	Khu Trung tâm hành chính Phú quốc	TSC	Dương Đông	22,00		22,00	CLN		x		
2	Trung tâm hành chính phường Dương Đông	TSC	Dương Đông	7,92		7,92	CLN			x	
3	Trung tâm hành chính An Thới	TSC	An Thới	1,50		1,50	CLN			x	
4	Trung tâm hành chính Dương Tơ (không tính đất xây dựng trụ sở công an xã 1,0ha)	TSC	Dương Tơ	10,87		10,87	CLN			x	
5	Trung tâm hành chính Cửa Cạn	TSC	Cửa Cạn	1,61		1,61	CLN			x	
6	Trung tâm hành chính Gành Dầu	TSC	Gành Dầu	2,96		2,96	CLN			x	
7	Trung tâm hành chính Bãi Thơm	TSC	Bãi Thơm	1,57		1,57	CLN			x	
8	Trung tâm hành chính Hàm Ninh	TSC	Hàm Ninh	0,40		0,40	CLN			x	

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
9	Khu đơn khách và giao ban Biên phòng Việt Nam - Campuchia	TSC	Cửa Cạn	6,03		6,03	CLN		x		
10	Chi cục Hải Quan Phú Quốc (Tổng cục Hải quan)	TSC	Hàm Ninh	0,52		0,52	CLN	x			
11	Đầu tư xây dựng Trạm Quản lý bảo vệ rừng An Thới.	TSC	An Thới	0,49		0,49	CLN	x			
12	Trụ sở đoạn Quản lý đường bộ	TSC	Cửa Dương	1,99		1,99	CLN		x		
13	Khu trung tâm hành chính đô thị Cửa Cạn	TSC	Cửa Cạn	25,00		25,00	CLN			x	
XIII	Đất cơ sở tôn giáo					-					
1	Chùa Hùng Long (mở rộng)	TON	Dương Tơ	0,20	0,20	-	CLN	x			
XIX	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng										
1	Hoa Viên nghĩa trang nhân dân	NTD	Hàm Ninh	14,70		14,70	RDD		x		
2	Nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc (mở rộng)	NTD	Dương Tơ	8,00		8,00	RPH		x		
XX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
1	Khu khai thác đá, đất san lấp (Km 13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ)	SKX	Dương Tơ	15,00		15,00					x
2	Dự án khai thác đá cát kết	SKX	Dương Tơ	2,00		2,00	CLN				x
3	Nhà máy sản xuất vật liệu không nung (Cty Thành Phát)	SKX	Dương Tơ	4,00	2,01	1,99	CLN				x
4	Khu khai thác đá, đất san lấp (Suối Đá, Dương Tơ)	SKX	Xã Dương Tơ	30,00		30,00	CLN				x
5	Khu khai thác vật liệu san lấp (Chuồng Vích, xã Gành Dầu)	SKX	Xã Gành Dầu	6,00		6,00	CLN				x
6	Khu khai thác vật liệu san lấp (ấp 2, xã Cửa Cạn)	SKX	Xã Cửa Cạn	30,00		30,00	CLN				x
7	Khu khai thác vật liệu san lấp (Cái Khế, ấp Cây Thông Trong, xã Cửa Dương)	SKX	Xã Cửa Dương	10,50		10,50	CLN				x
8	Khu khai thác vật liệu san lấp (Suối Bom, xã Cửa Cạn)	SKX	Xã Cửa Cạn	4,60		4,60	CLN				x
9	Khu khai thác vật liệu san lấp (ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh)	SKX	Xã Hàm Ninh	1,70		1,70	CLN				x
10	Khu khai thác vật liệu san lấp (Bãi Vòng, xã Hàm Ninh)	SKX	Xã Hàm Ninh	500,00		500,00	CLN				x
XXI	Đất khu vui chơi giải trí công cộng										
1	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Dương Đông	5,00		5,00	CLN		x		
2	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	An Thới	15,00		15,00	CSD		x		
3	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Cửa Cạn	9,49		9,49	CSD		x		
4	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Gành Dầu	10,00		10,00	CSD		x		
5	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Cửa Dương	5,89		5,89	CLN		x		
6	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Hàm Ninh	42,81		42,81	CSD		x		
7	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Dương Tơ	5,00		5,00	CLN		x		
8	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Bãi Thơm	18,49		18,49	CSD		x		

STT	Tên công trình	Mã	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Kết quả			
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Xong	Chuyển tiếp	Hủy bỏ	Khác
9	Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng	DKV	Thổ Châu								
XXII	Đất sinh hoạt cộng đồng										
1	Trụ sở văn phòng ấp Rạch Vem	DSH	Gành Dầu	0,50		0,50	CLN			x	
2	Trụ sở văn phòng ấp Khu Tượng	DSH	Cửa Dương	0,12		0,12	CLN			x	
3	Trụ sở các ấp xã Dương Tơ (03 ấp)	DSH	Dương Tơ	0,15		0,15	CLN			x	
4	Trụ sở văn phòng ấp Bãi Thơm	DSH	Bãi Thơm	0,92		0,92	CLN			x	